**CHƯƠNG 1: ĐỐI TƯỢNG, PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU VÀ CHỨC NĂNG CỦA KINH TẾ CHÍNH TRỊ MÁC LÊNIN**

**CHƯƠNG 2: HÀNG HÓA, THỊ TRƯỜNG VÀ VAI TRÒ CỦA CÁC CHỦ THỂ THAM GIA THỊ TRƯỜNG**

**\***. Tại sao Kinh tế chính trị Mác – Lênin phân tích phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa? Nghiên cứu phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa, Karl Marx bắt đầu từ phân tích sản xuất hàng hóa?

1. Phân tích mối liên hệ giữa giá trị hàng hóa – giá trị trao đổi – giá cả - tiền tệ.
2. Phân tích mặt chất và mặt lượng giá trị hàng hóa. Tại sao giá trị hàng hóa là lao động xã hội của người sản xuất hàng hóa mà không phải lao động tư nhân.
3. Mặt chất và lượng của hàng hóa có quan hệ gì đến hai thuộc tính của hàng hóa. Phân tích mối quan hệ giữa tính chất hai mặt của lao động sản xuất hàng hóa với hai thuộc tính của hàng hóa.
4. Tại sao lượng giá trị của hàng hóa được đo bằng thời gian lao động xã hội cần thiết.Phân tích những nhân tố ảnh hưởng đến lượng giá trị của hàng hóa. Để nâng cao sức cạnh tranh hàng hóa trên thị trường, người sản xuất hàng hóa cần làm gì?
5. Kinh tế thị trường là gì? Kinh tế thị trường có từ bao giờ? Tại sao nói kinh tế thị trường là sản phẩm của văn minh nhân loại

**CHƯƠNG 3: GIÁ TRỊ THẶNG DƯ**

1. Phân tích tư bản là gì và mâu thuẫn công thức chung của tư bản. Tại sao Marx nói:“Nếu không mang hình thái hàng hóa, tiền không thể trở thành tư bản được” [Các Mác: Tư bản, Tập thứ nhất, quyển 1, phần 1, NXB Tiến bộ Mát –xcơ-va, NXB Sự Thật, Hà nội, 1984 – trang 202]
2. Giá trị thặng dư có phải là phát minh của CNTB không? Giá trị thặng dư TBCN là gì? Phân tích tại sao nhà tư bản mua hàng hóa sức lao động đúng giá trị (nguyên tắc ngang giá) mà vẫn được cho là bóc lột sức lao động làm thuê?
3. Thế nào là nhà tư bản. Có nên khuyến khích các nhà tư bản phát triển ở Việt Nam Hiện nay?
4. Tại sao nói tiền công bị nhầm tưởng là giá cả của lao động. Người lao động cần phải làm gì để cải thiện tiền công?
5. Các phương pháp sản xuất giá trị thặng dư. Tại sao giá trị thặng dư siêu ngạch là hình thức biến tướng của giá trị thặng dư tương đối. Cho ví dụ về giá trị thặng dư siêu ngạch? Ý nghĩa của việc nghiên cứu.
6. Nguồn gốc, các hình thức biểu hiện và mục đích nghiên cứu lý luận giá trị thặng dư của Karl Marx.
7. Phân tích điều kiện để sức lao động trở thành hàng hóa. Tại sao hàng hóa sức lao động lại đặc biệt? Tại sao nghiên cứu hàng hóa sức lao động là chìa khóa để giải quyết mâu thuẫn công thức chung của tư bản.

**CHƯƠNG 4: CẠNH TRANH VÀ ĐỘC QUYỀN TRONG NỀN KINH TẾ THỊ TRƯỜNG**

1. Tổ chức độc quyền là gì? Nguyên nhân hình thành tổ chức độc quyền?
2. Các hình thức tổ chức độc quyền? Tại sao Trust phát triển chủ yếu ở Mỹ và Cartel phát triển chủ yếu ở Đức vào đầu thế kỷ XX. So sánh giữa Cartel và Trust.
3. Tư bản tài chính là gì? Mối quan hệ giữa chủ nghĩa đế quốc TBCN và chủ nghĩa tư bản giai đoạn độc quyền thống trị
4. Xuất khẩu tư bản là gì? Các hình thức xuất khẩu tư bản. Tại sao nói xuất khẩu tư bản gắn với giai đoạn độc quyền TBCN?. Biểu hiện xuất khẩu tư bản sau chiến tranh thế giới thứ II.
5. Phân tích nguyên nhân hình thành độc quyền? Trình bày tác động của độc quyền đối với nền kinh tế? Vì sao nhà nước cần phải chống độc quyền?
6. Trình bày các hình thức của xuất khẩu tư bản. Tại sao nói xuất khẩu tư bản gắn với giai đoạn độc quyền chủ nghĩa tư bản?
7. Nguyên nhân hình thành độc quyền nhà nước và những biểu hiện của độc quyền nhà nước

**CHƯƠNG 5: KINH TẾ THỊ TRƯỜNG ĐỊNH HƯỚNG XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VÀ CÁC QUAN HỆ LỢI ÍCH KINH TẾ**

1. Chứng minh KTTT định hướng XHCN là nền kinh tế hỗn hợp
2. Tính tất yếu khách quan của việc phát triển KTTT XHCN?
3. Kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ra đời từ khi nào? Đặc trưng của kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa?
4. Tại sao KT nhà nước giữ vai trò chủ đạo trong nền KTTT XHCN ở Việt Nam
5. Thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa là gì? Tại sao phải hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa.
6. Thể chế KTTT và tại sao phải hoàn thiện thể chế KTTT XHCN ở Việt Nam

* KN thể chế
* KN thể chế kinh tế
* KN thể chế kinh tế thị trường
* Lý do

       Thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa là gì? Tại sao phải hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa.

**CHƯƠNG 6: CÔNG NGHIỆP HÓA, HIỆN ĐẠI HÓA VÀ HỘI NHẬP KINH TẾ QUỐC TẾ CỦA VIỆT NAM**

1. CNH, HĐH là gì? VN cần chú trọng điều gì khi thực hiện CNH, HĐH trong bối cảnh CMCN 4.0?

* KN CNH, HĐH
* VN cần chú trọng gì

1. Phân tích những tác động của hội nhập KTQT? VN cần phải làm gì để đạt hiệu quả trong phát triển kinh tế khi hội nhập KTQT?

* KN hội nhập KTQT
* VN cần làm gì

1. Tại sao các quốc gia cần tiến hành CNH?
2. Cách mạng công nghiệp là gì? Đặc trưng của các cuộc cách mạng công nghiệp.
3. Trình bày nội dung các cuộc Cách mạng công nghiệp (CMCN)? Vai trò của CMCN đối với quá trình phát triển KT-XH
4. Hội nhập kinh tế quốc tế là gì? Ts VN phải hội nhập kinh tế quốc tế?
5. Phân tích tác động tích cực và tiêu cực và phương hướng nâng cao hiệu quả hội nhập kinh tế quốc tế của Việt Nam.

**BONUS**

Câu 1: Hàng hóa là gì? Sản xuất hàng hóa là gì? Phân tích những điều kiện ra đời của sản xuất hàng hóa và ưu thế của sản xuất hóa so với kinh tế tự nhiên.

Câu 2: Phân tích 2 thuộc tính của hàng hóa, tính 2 mặt của lao động sản xuất hàng hóa, lượng giá trị của hàng hóa và các nhân tố ảnh hưởng.

Câu 3. Phân tích nội dung và tác dụng của quy luật giá trị trong nền kinh tế hàng hóa

Câu 4. Phân tích 2 thuộc tính của hàng hóa sức lao động. Hành hóa sức lao động có đặc điểm gì khác với hàng hóa thông thường?

Câu 5. Phân tích quá trình sản xuất giá trị thặng dư và các kết luận rút ra từ sự nghiên cứu quá trình sản xuất giá trị gia tăng.

Câu 6. Trình bày 2 phương pháp sản xuất giá trị thặng dư. Vì sao nói giá trị thặng dư siêu ngạch là hình thức biến tướng của giá trị thặng dư tương đối?

Câu 7. Tư bản là gì ? Phân tích căn cứ và ý nghĩa phân chia thành tư bản bất biến và tư bản khả biến, tư bản cố định và tư bản lao động.

Câu 8. Tích lũy tư bản là gì? Trình bày thực chất của tích lũy tư bản và nhân tố làm tăng tích lũy tư bản.

Câu 9. Phân tích bản chất của tư bản thương nghiệp và lợi nhuận thương nghiệp

Câu 10. Phân tích nguyên nhân ra đời, bản chất Chủ nghĩa Tư bản độc quyền nhà nước, và những biểu hiện chủ yếu.

Câu 11.Phân tích các điều kiện ra đời của sản xuất hàng hoá và những ưu thế của sản xuất hàng hoá so với kinh tế tự nhiên

Câu 15: Phân tích nội dung (yêu cầu), tác dụng của quy luật giá trị trong nền sản xuất hàng hoá giản đơn. Những biểu hiện của quy luật này trong các giai đoạn phát triển của chủ nghĩa tư bản?

Câu 16: Thế nào là thị trường? Mối quan hệ giữa phân công lao động XH với thị trường. Phân tích các chức năng của thị trường

Câu 17: Cạnh tranh là gì? Tại sao cạnh tranh là quy luật kinh tế của sản xuất hàng hoá? Những tác động tích cực và tiêu cực của cạnh tranh?

Câu 18: Cung, cầu là gì? Quan hệ cung - cầu? Tại sao cung - cầu là quy luật kinh tế của sản xuất hàng hoá?

Câu 19: Phân tích sự chuyển hoá tiền tệ thành tư bản. Những điều kiện để tiền tệ có thể thành tư bản.

Câu 20: Phân tích hàng hoá sức lao động

Câu 21: Phân tích bản chất và các hình thức tiền lương dưới chủ nghĩa tư bản

Câu 22. Trình bày nguồn gốc, bản chất của giá trị thặng dư dưới chủ nghĩa tư bản.

Câu 23: Phân tích quy luật kinh tế cơ bản của chủ nghĩa tư bản.

Câu 24: Trình bày phương pháp sản xuất giá trị thặng dư tuyệt đối dưới chủ nghĩa tư bản

Câu 25: Trình bày phương pháp sản xuất giá trị thặng dư tương đối dưới chủ nghĩa tư bản.

Câu 26: Tư bản là gì? Thế nào là tư bản bất biến, tư bản khả biến, tư bản cố định, tư bản lưu động? Căn cứ và ý nghĩa của các cách phân chia tư bản trên đây.

Câu 27: So sánh giá trị thặng dư với lợi nhuận, tỷ suất giá trị thặng dư và tỷ suất lợi nhuận. Tốc độ chu chuyển của tư bản có ảnh hưởng như thế nào tới nhu cầu về tư bản, tỷ suất giá trị thặng dư và khối lượng giá trị thặng dư hằng năm

Câu 28: Phân tích thực chất và động cơ tích luỹ tư bản. Phân tích tích tụ tư bản và tập trung tư bản. Vai trò của tích tụ và tập trung tư bản trong sự phát triển của chủ nghĩa tư bản.

Câu 29: Phân tích những ảnh hưởng đến quy mô tích luỹ tư bản. Ý nghĩa của việc nghiên cứu vấn đề này.

Câu 30: Trình bày các khái niệm chi phí sản xuất tư bản chủ nghĩa, lợi nhuận và tỷ suất lợi nhuận. Các khái niệm trên đã che dấu quan hệ bóc lột tư bản chủ nghĩa như thế nào?

**—----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------**

**CHƯƠNG 1: ĐỐI TƯỢNG, PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU VÀ CHỨC NĂNG CỦA KINH TẾ CHÍNH TRỊ MÁC LÊNIN**

**CHƯƠNG 2: HÀNG HÓA, THỊ TRƯỜNG VÀ VAI TRÒ CỦA CÁC CHỦ THỂ THAM GIA THỊ TRƯỜNG**

**\*. Tại sao Kinh tế chính trị Mác – Lênin phân tích phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa? Nghiên cứu phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa, Karl Marx bắt đầu từ phân tích sản xuất hàng hóa?**

a) Vì trong nền sản xuất hàng hoá giản đơn, sự tác động tự phát của quy luật giá trị đã làm phân hoá những người sản xuất hàng hoá. Một số người phát tài giàu lên nhanh chóng, họ đầu tư mở rộng sản xuất, thuê mướn nhân công và trở thành ông chủ tư bản. Những người khác không gặp may mắn bị vỡ nợ, phá sản trở thành lao động làm thuê.

 Sự tác động phân hoá này của quy luật giá trị diễn ra chậm chạp, để tạo ra những điều kiện cho sự ra đời của chủ nghĩa tư bản mà chỉ dựa vào tác dụng này của quy luật giá trị thì phải mất một thời kỳ lâu dài. Vì vậy, trong lịch sử của mình, giai cấp tư sản đã đẩy mạnh quá trình này bằng tích luỹ nguyên thuỷ. Đó là sự tích luỹ ban đầu của tư bản, nó được thực hiện bằng bạo lực tước đoạt hàng loạt những người sản xuất nhỏ, nhất là nông dân. Việc tước đoạt tư liệu sản xuất của người sản xuất nhỏ và ruộng đất của nông dân, một mặt tập trung tư liệu sản xuất vào tay các nhà tư bản, mặt khác biến những người sản xuất nhỏ, những người nông dân trở thành lao động làm thuê. Điển hình của quá trình này là ở nước Anh, giai cấp tư sản dựa vào nhà nước phong kiến dùng bạo lực đuổi nông dân ra khỏi đất đai của họ, biến đồng ruộng thành bãi chăn cừu. Đồng thời ban hành các đạo luật hà khắc để buộc những người nông dân bị mất đất phải vào làm thuê trong các xí nghiệp tư bản.

Tích luỹ nguyên thuỷ còn được thực hiện bằng việc đi chinh phục và bóc lột thuộc địa, buôn bán nô lệ da đen từ châu Phi đến các vùng đất mới ở châu Mỹ, thực hiện thương mại không bình đẳng, v.v..

Việc sử dụng các biện pháp bằng sức mạnh bạo lực nói trên đã nhanh chóng tạo ra hai điều kiện cần thiết và do đó đẩy nhanh quá trình chuyển hoá từ phương thức sản xuất phong kiến sang phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa.

b) Trong nền sản xuất hàng hoá giản đơn, sự tác động tự phát của quy luật giá trị đã làm phân hoá những người sản xuất hàng hoá. Một số người phát tài giàu lên nhanh chóng, họ đầu tư mở rộng sản xuất, thuê mướn nhân công và trở thành ông chủ tư bản. Những người khác không gặp may mắn bị vỡ nợ, phá sản trở thành lao động làm thuê.

 Sự tác động phân hoá này của quy luật giá trị diễn ra chậm chạp, để tạo ra những điều kiện cho sự ra đời của chủ nghĩa tư bản mà chỉ dựa vào tác dụng này của quy luật giá trị thì phải mất một thời kỳ lâu dài. Vì vậy, trong lịch sử của mình, giai cấp tư sản đã đẩy mạnh quá trình này bằng tích luỹ nguyên thuỷ. Đó là sự tích luỹ ban đầu của tư bản, nó được thực hiện bằng bạo lực tước đoạt hàng loạt những người sản xuất nhỏ, nhất là nông dân. Việc tước đoạt tư liệu sản xuất của người sản xuất nhỏ và ruộng đất của nông dân, một mặt tập trung tư liệu sản xuất vào tay các nhà tư bản, mặt khác biến những người sản xuất nhỏ, những người nông dân trở thành lao động làm thuê. Điển hình của quá trình này là ở nước Anh, giai cấp tư sản dựa vào nhà nước phong kiến dùng bạo lực đuổi nông dân ra khỏi đất đai của họ, biến đồng ruộng thành bãi chăn cừu. Đồng thời ban hành các đạo luật hà khắc để buộc những người nông dân bị mất đất phải vào làm thuê trong các xí nghiệp tư bản.

Tích luỹ nguyên thuỷ còn được thực hiện bằng việc đi chinh phục và bóc lột thuộc địa, buôn bán nô lệ da đen từ châu Phi đến các vùng đất mới ở châu Mỹ, thực hiện thương mại không bình đẳng, v.v..

 Việc sử dụng các biện pháp bằng sức mạnh bạo lực nói trên đã nhanh chóng tạo ra hai điều kiện cần thiết và do đó đẩy nhanh quá trình chuyển hoá từ phương thức sản xuất phong kiến sang phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa.

1. **Phân tích mối liên hệ giữa giá trị hàng hóa – giá trị trao đổi – giá cả - tiền tệ.**

Giá trị của hàng hoá là một thuộc tính của hàng hoá, đó chính là lao động hao phí của người sản xuất để sản xuất ra nó đã được kết tinh vào trong hàng hoá. Giá trị của hàng hoá là giá trị lượng lao động tiêu hao để sản xuất ra hàng hoá đó và tính bằng thời gian lao động XH cần thiết. Giá trị trao đổi là một quan hệ về số lượng, là tỉ lệ theo đó một giá trị sử dụng loại hàng hoá này được trao đổi với một giá trị sử dụng khác, trên một cơ sở chung, cái chung đó là lao động (thời gian lao động và công sức lao động) được chứa đựng trong hàng hoá, đó chính là cơ sở giá trị của hàng hoá. Giá cả là hình thức biểu hiện bằng tiền của giá trị hàng hoá, Về nghĩa rộng đó là số tiền phải trả cho một hàng hoá, một dịch vụ, hay một tài sản nào đó. Tiền tệ là hàng hoá đặc biệt, dùng làm vật ngang giá chung cho tất cả các hàng hoá, là sự thể hiện chung của giá trị và thể hiện lao động xã hội; đồng thời tiền tệ biểu hiện quan hệ sản xuất giữa những người sản xuất hàng hoá, do quá trình phát triển lâu dài của trao đổi hàng hoá tạo ra. Mối quan hệ: Giá trị là cơ sở của giá trị trao đổi, giá trị trao đổi chẳng qua chỉ là hình thái biểu hiện của giá trị hàng hoá. Khi trao đổi hàng hoá với nhau thì giá trị trao đổi của hàng hoá được bộc lộ. Tuy vậy, thực chất của quá trình đó là sự so sánh về lao động ẩn giấu trong hàng hoá với nhau, tức so sánh giá trị của hàng hoá, giá trị trao đổi chỉ là đại biểu cho một lượng nhiều hay ít giá trị. Giá trị là cái chung cho mọi giá trị trao đổi, hay nói cách khác, mọi giá trị trao đổi đều có thể quy ra giá trị. Tiền tệ được dùng để biểu hiện và đo giá trị của hàng hoá thông qua giá cả của hàng hoá. Giá trị là nhân tố quyết định giá cả. Sản phẩm nào lao động hao phí để sản xuất ra chúng càng nhiều thì giá trị càng cao dẫn đến giá cả càng cao và ngược lại, giá trị thấp thì giá cả thấp.

1. **Phân tích mặt chất và mặt lượng giá trị hàng hóa. Tại sao giá trị hàng hóa là lao động xã hội của người sản xuất hàng hóa mà không phải lao động tư nhân.**

**1. Mặt chất của giá trị hàng hóa:**

* Khái niệm: Chất giá trị hàng hóa là lao động trừu tượng của người sản xuất hàng hóa kết tinh trong hàng hóa.Ví dụ: Người thợ đóng tàu và người thợ may, nếu xét về mặt lao động cụ thể thì hoàn toàn khác nhau, nhưng nếu gạt bỏ những sự khác nhau ấy sang một bên thì chúng chỉ còn có một cái chung là đều phải hao phí sức óc, sức bắp thịt và sức thần kinh của con người.

**2.** **Mặt lượng của giá trị hàng hóa**

a.Khái niệm:

- Lượng giá trị của hàng hóa là lượng lao động hao phí để sản xuất ra hàng hóa đó quyết định.

- Thước đo lượng giá trị hàng hóa được tính bằng thời gian lao động xã hội cần thiết.

- Thời gian lao động xã hội cần thiết là thời gian cần thiết để sản xuất ra một hàng hóa trong điều kiện bình thường của xã hội, tức là với một trình độ kỹ thuật trung bình, trình độ khéo léo trung bình và cường độ lao động trung bình so với hoàn cảnh xã hội nhất định.

Ví dụ:

+Các công ty may hiện nay thì thời gian lao động xã hội cần thiết để sản xuất ra một cái áo là 4 giờ.

Các công ty về giày da, thời gian lao động xã hội cần thiết để sản xuất ra một chiếc giày là 1 giờ.

b. Các nhân tố ảnh hưởng đến lượng giá trị hàng hóa:

• Năng suất lao động:

- Khái niệm: Năng suất lao động là năng lực sản xuất của lao động, được tính bằng số lượng sản phẩm sản xuất ra trong một đơn vị thời gian hoặc số lượng thời gian cần thiết để sản xuất ra một đơn vị sản phẩm.

- Có hai loại năng suất lao động: năng suất lao động cá biệt và năng suất lao động xã hội.

- Năng suất lao động có ảnh hưởng đến giá trị xã hội của hàng hóa chính là năng suất lao động xã hội.

- Năng suất lao động xã hội càng tăng, thời gian lao động xã hội cần thiết để sản xuất ra hàng hóa càng giảm, lượng giá trị của một đơn vị sản phẩm càng ít và ngược lại.

Ví dụ: một công ty tạo ra được 16 sản phẩm/8h/công nhân (trị giá 80.000đ), khi tăng cường độ lao động lên 1,5 lần thì thời gian lao động tăng lên 1,5 lần ( 12h), sản phẩm tăng lên 1,5 lần (24 sản phẩm) nhưng giá trị sản phẩm là không đổi 5.000đ.

. Xét về bản chất, tăng cường độ lao động cũng giống như kéo dài thời gian lao động. Vì vậy, khi cường độ lao động tăng lên, thì lượng lao động hao phí trong cùng một đơn vị thời gian cũng tăng lên và lượng sản phẩm được tạo ra cũng tăng lên tương ứng, còn lượng giá trị của một đơn vị sản phẩm thì không đổi.

• Mức độ phức tạp của lao động:

- Theo mức độ phức tạp của lao động có thể chia lao động thành:

Lao động giản đơn: là lao động bất kỳ một người bình thường nào có khả năng lao động cũng có thể thực hiện được.

Lao động phức tạp: là lao động đòi hỏi phải được đào tạo huấn luyện thành lao động chuyên môn, lành nghề mới có thể tiến hành được.

- Trong cùng một đơn vị thời gian lao động như nhau, lao động phức tạp tạo ra nhiều giá trị hơn so với lao động giản đơn.

+Lao động phức tạp: lao động của người bác sĩ, lao động của người giáo viên, lao động của người thợ sửa đồng hồ...

- Để cho hàng hóa do lao động giản đơn tạo ra có quan hệ bình đẳng với các hàng hóa do lao động phức tạp tạo ra, trong quá trình trao đổi người ta quy mọi lao động phức tạp thành lao động đơn giản trung bình.

- C Mác viết: “Lao động phức tạp ... chỉ là lao động giản đơn được nâng lên lũy thừa, hay nói cho đúng hơn, là lao động giản đơn được nhân lên”.

Như vậy, lượng giá trị của hàng hóa được đo bằng thời gian lao động xã hội cần thiết, giản đơn trung bình.

1. **Giữa lao động tư nhân và lao động xã hội có mâu thuẫn với nhau. Mâu thuẫn đó được biểu hiện cụ thể trong hai trường hợp:**

 -Sản phẩm do những người sản xuất hàng hóa riêng biệt tạo ra có thể không ăn khớp với nhu cầu của xã hội (hoặc không đủ cung cấp cho xã hội hoặc vượt quá nhu cầu của xã hội...). Khi sản xuất vượt quá nhu cầu của xã hội, sẽ có một số hàng hóa không bán được, tức không thực hiện được giá trị.

 -Mức tiêu hao lao động cá biệt của người sản xuất hàng hóa cao hơn so với mức tiêu hao mà xã hội có thể chấp nhận, khi đó hàng hóa cũng không bán được hoặc bán được nhưng không thu hồi đủ chi phí lao động bỏ ra.

Mỗi người sản xuất hàng hóa sản xuất cái gì, như thế nào là việc riêng của họ. Vì vậy lao động đó mang tính chất tư nhân, và lao động cụ thể của họ là biểu hiện của lao động tư nhân. Đồng thời, lao động của người sản xuất hàng hóa là lao động mang tính xã hội. Vì phân công lao động xã hội tạo ra sự phụ thuộc lẫn nhau giữa những người sản xuất hàng hóa. Họ làm việc cho nhau, thông qua trao đổi hàng hóa. Việc trao đổi hàng hóa không thể căn cứ vào lao động cụ thể mà phải quy lao động cụ thể về lao động chung đồng nhất - lao động trừu tượng. Do đó, lao động trừu tượng là biểu hiện của lao động xã hội. Bên cạnh đó, giá trị của hàng hoá

là do lao động hao phí kết tinh hay nói cách khác giá trị của hàng hoá là do lao

động trừu tượng (sức thịt, cơ bắp, trí óc) tạo ra.

 =>Giá trị của hàng hoá là lao động xã hội chứ không phải lao động tư nhân

**3. Mặt chất và lượng của hàng hóa có quan hệ gì đến hai thuộc tính của hàng hóa. Phân tích mối quan hệ giữa tính chất hai mặt của lao động sản xuất hàng hóa với hai thuộc tính của hàng hóa.**

a. Mặt chất và lượng của hàng hóa có quan hệ gì đến hai thuộc tính của hàng hóa:

 - Hàng hóa: Là sản phẩm của lao động, có thể thỏa mãn nhu cầu nào đó của con người đi vào tiêu dùng thông qua trao đổi buôn bán .

 - Hàng hóa có hai thuộc tính: giá trị sử dụng và giá trị (giá trị trao đổi).

+ Giá trị sử dụng: công dụng của vật phẩm có thể thỏa mãn nhu cầu của con người.

+ Giá trị: là hao phí lao động của người sản xuất kết tinh trong hàng hóa.

Giá trị của hàng hóa được xét về chất, nó được quyết định bởi lao động. Chất của giá trị là lao động hao phí. Lượng của giá trị là số lượng lao động hao phí được xác định bằng số lượng lao động hao phí ở mức độ trung bình của xã hội .

b. Mối quan hệ giữa tính chất hai mặt của lao động sản xuất hàng hóa với hai thuộc tính của hàng hóa.

 Hàng hóa có hai thuộc tính là giá trị sử dụng và giá trị. Hai thuộc tính đó do tính chất hai mặt của lao động sản xuất hàng hóa quyết định. Chính tính hai mặt của lao động sản xuất hàng hoá quyết định tính hai mặt của bản thân hàng hoá.

 - Lao động mang tính hai mặt: vừa là lao động cụ thể, vừa là lao động trừu tượng. Lao động cụ thể

• Khái niệm: Lao động cụ thể là lao động có ích dưới một hình thức cụ thể của những nghề nghiệp chuyên môn nhất định. Mỗi lao động cụ thể có mục đích riêng, đối tượng riêng, phương tiện riêng, phương pháp riêng, và kết quả riêng.

• Lao động cụ thể tạo ra giá trị sử dụng của hàng hóa. Nếu phân công lao động xã hội càng phát triển thì càng có nhiều giá trị sử dụng khác nhau để đáp ứng nhu cầu xã hội.

-Lao động trừu tượng

• Khái niệm: Lao động của người sản xuất hàng hoá, nếu coi đó là sự hao phí óc, sức thần kinh của sức cơ bắp nói chung của con người, chứ không kể đến hình thức cụ thể của nó như thế nào, thì gọi là lao động trừu tượng.

 • Lao động trừu tượng của người sản xuất hàng hóa tạo ra giá trị của hàng hóa là lao động trừu tượng kết tinh trong hàng hóa.

1. **Tại sao lượng giá trị của hàng hóa được đo bằng thời gian lao động xã hội cần thiết. Phân tích những nhân tố ảnh hưởng đến lượng giá trị của hàng hóa. Để nâng cao sức cạnh tranh hàng hóa trên thị trường, người sản xuất hàng hóa cần làm gì?**

a. Lượng giá trị của hàng hóa được đo bằng thời gian lao động xã hội cần thiết vì: Khái niệm “thời gian lao động xã hội” dùng để bổ sung, giải thích cho khái niệm giá trị của hàng hóa. Theo đó, giá trị của hàng hóa là do lao động xã hội, lao động trừu tượng của người sản xuất hàng hóa kết tinh trong hàng hóa. Và lượng giá trị của hàng hóa được đo bằng lượng lao động tiêu hao để sản xuất ra hàng hóa đó và lượng lao động tiêu hao ấy được tính bằng thời gian lao động. Như vậy, việc dùng đại lượng thời gian lao động để đo giá trị của sản phẩm, hàng hóa có thể dẫn đến mâu thuẫn và gây ngộ nhận rằng người sản xuất ra hàng hóa hay người lao động càng làm biếng hay càng vụng về bao nhiêu thì lượng giá trị hàng hóa của anh ta lại càng lớn bấy nhiêu, vì anh ta càng phải dùng nhiều thời gian hơn để sản xuất ra hàng hóa đó. Như vậy sẽ dẫn đến trường hợp một người làm việc chậm chạp, lê mề, làm việc mất thời gian thì hàng hóa của anh ta tạo ra sẽ có giá trị lớn (vì giá trị là thời gian lao động hao phí, thời gian hao phí càng nhiều thì giá trị càng lớn). Chính vì vậy, khái niệm “Lao động xã hội cần thiết” được đưa ra để giải thích cụ thể, theo đó lao động tạo thành thực thể của giá trị là thứ lao động giống nhau của con người và là chi phí của cùng một sức lao động của con người cho nên nó có tính chất của một sức lao động xã hội trung bình. Do đó, để sản xuất ra một hàng hóa nhất định, chỉ cần dùng một thời gian lao động trung bình cần thiết hoặc "thời gian lao động xã hội cần thiết”.

Những yếu tố ảnh hưởng đến lượng giá trị của hàng hóa: có 3 yếu tố ảnh hưởng là năng suất lao động, cường độ lao động và mức độ phức tạp của lao động.

Cụ thể:

1. Năng suất lao động: Năng suất lao động là năng lực sản xuất của lao động, được tính bằng số lượng sản phẩm sản xuất ra trong một đơn vị thời gian hoặc số lượng thời gian cần thiết để sản xuất ra một đơn vị sản phẩm. Khi tất cả các yếu tố khác không đổi: Năng suất lao động xã hội tăng -> Số lượng hàng hoá được sản xuất ra trong cùng 1 đơn vị thời gian tăng; nghĩa là thời gian lao động xã hội cần thiết để sản xuất ra 1 đơn vị hàng hoá giảm -> lượng giá trị của một đơn vị hàng hoá giảm. → Sự thay đổi của năng suất lao động tác động theo tỷ lệ nghịch đến lượng giá trị của một đơn vị hàng hóa nhưng tác động đến tổng lượng giá trị của tổng số hàng hóa được sản xuất ra trong cùng một đơn vị thời gian.

 2. Cường độ lao động: Cường độ lao động là mức độ hao phí lao động của người lao động trong một đơn vị thời gian, được tính bằng số calo hao phí trong 1 đơn vị thời gian. Khi tất cả các yếu tố khác không đổi: Cường độ lao động tăng -> mức độ hao phí lao động tăng -> tổng số hàng hoá được sản xuất ra trong cùng 1 đơn vị thời gian tăng đồng thời với sự tăng của tổng lượng hao phí -> nên lượng hao phí lao động để sản xuất ra 1 đơn vị hàng hoá không đổi -> lượng giá trị của một đơn vị hàng hoá không đổi. → Như vậy, sự thay đổi của CĐLĐ không tác động đến lượng giá trị của một đơn vị hàng hóa nhưng nó tác động theo tỷ lệ thuận đến tổng lượng giá trị của tổng số hàng hóa được sản xuất ra trong cùng một đơn vị thời gian.

 3. Mức độ phức tạp của lao động: Ảnh hưởng theo tỷ lệ THUẬN đến lượng giá trị của một đơn vị hàng hóa bà TỔNG lượng giá trị của tổng số hàng hóa được sản xuất ra trong cùng 1 đơn vị thời gian

c. Để nâng cao sức cạnh tranh hàng hóa trên thị trường, người sản xuất cần làm những điều sau đây:

1. Nâng cao công nghệ và hiệu suất sản xuất để giảm thời gian lao động cần thiết và tăng năng suất lao động.

2. Đầu tư vào khả năng đào tạo và phát triển của lực lượng lao động để nâng cao chất lượng và kỹ năng lao động.

3. Tối ưu hóa quy trình sản xuất và quản lý nguyên vật liệu và công cụ để giảm giá trị cần thiết để sản xuất hàng hóa.

4. Nghiên cứu và hiểu rõ thị trường để đáp ứng nhu cầu và tìm ra cách tối ưu hóa giá trị sản phẩm để cạnh tranh trên thị trường.

1. **Kinh tế thị trường là gì? Kinh tế thị trường có từ bao giờ? Tại sao nói kinh tế thị trường là sản phẩm của văn minh nhân loại?**

- Kinh tế thị trường: là nền kinh tế mà trong đó người mua và người bán tác động với nhau theo quy luật cung cầu, giá trị để xác định giá cả và số lượng hàng hoá, dịch vụ trên thị trường.

 - Kinh tế thị trường có từ bao giờ: Xuyên suốt tiến trình lịch sử, mọi xã hội đều phải đối mặt với một vấn đề kinh tế cơ bản là việc quyết định phải sản xuất cái gì và cho ai trong một thế giới mà các nguồn tài nguyên bị hạn chế. Trong thế kỷ 20, nhìn chung có hai cơ chế kinh tế đối chọi nhau đã mang những kết quả rất khác nhau, đó là: nền kinh tế chỉ huy được định hướng từ chính phủ trung ương và nền kinh tế thị trường được dựa trên doanh nghiệp tư nhân. Vào buổi bình minh của thế kỷ 21, một điều rõ ràng đối với toàn thế giới là nền kinh tế chỉ huy, tập trung đã thất bại trong việc duy trì tăng trưởng kinh tế, trong việc đạt được sự thịnh vượng, hoặc thậm chí trong việc bảo đảm an ninh kinh tế cho các công dân của mình.

- Tại sao nói kinh tế thị trường là sản phẩm của văn minh nhân loại:

+ KTTT với tư cách là kinh tế hàng hóa ở trình độ cao là thành tựu phát triển chung của nhân loại. KTTT đã có mầm mống từ trong xã hội nô lệ, hình thành trong xã hội phong kiến và phát triển cao trong CNTB. Hay nói một cách khác, KTTT có lịch sử phát triển lâu dài.

**CHƯƠNG 3: GIÁ TRỊ THẶNG DƯ**

1. **Phân tích tư bản là gì và mâu thuẫn công thức chung của tư bản. Tại sao Marx nói:“Nếu không mang hình thái hàng hóa, tiền không thể trở thành tư bản được” [Các Mác: Tư bản, Tập thứ nhất, quyển 1, phần 1, NXB Tiến bộ Mát –xcơ-va, NXB Sự Thật, Hà nội, 1984 – trang 202]**

Tư bản hay vốn trong kinh tế học là khái niệm để chỉ những vật thể có giá trị, có khả năng đo lường được sự giàu có của người sở hữu chúng. Tư bản là sở hữu về vật chất thuộc về cá nhân hay tạo ra bởi xã hội. Theo Các Mác thì tư bản không phải là tiền, không phải là máy móc, công cụ, nguyên liệu, hàng hóa, mà là quan hệ sản xuất của xã hội hay một giá trị để tạo ra giá trị thặng dư bằng cách bóc lột công nhân làm thuê. Những máy móc công cụ, nguyên liệu, hàng hóa, khi là tư liệu bóc lột mới là tư bản vì lúc đó những thứ nói trên mới tạo ra giá trị thặng dư.

Trong công thức chung của tư bản T - H – T’, trong đó T’ = T + dentaT.

C.Mác cho rằng dentaT phải là một số dương, vì như thế lưu thông T-H-T’ mới có ý nghĩa. Nếu gọi phần chênh lệch dương đó là giá trị thặng dư T thì nguồn gốc của nó từ đâu mà có?

C.Mác đã chứng minh rằng quá trình lưu thông đẻ ra giá trị thặng dư, nhằm mục đích che giấu nguồn gốc làm giàu của các nhà tư bản.

Từ công thức T-H-T’ nhiều người lầm tưởng cả sản xuất và lưu thông đều tạo ra giá trị và giá trị thặng dư nhưng trong mọi trường hợp tiền và lưu thông đều không tạo ra giá trị và giá trị thặng dư. Nhưng giá trị thặng dư vẫn lớn lên đồng thời với lưu thông nên nảy sinh những mâu thuẫn.

- Trong lưu thông có thể xảy ra hai trường hợp:

+ Trao đổi ngang giá: hai bên trao đổi không được lợi về giá trị, chỉ được lợi về giá trị sử dụng

+ Trao đổi không ngang giá: gồm 3 trường hợp

Trường hợp 1: Bán cao hơn giá trị, khi đó được lợi khi bán nhưng mua bị thiệt vì người bán cũng đồng thời là người mua

Trường hợp 2: Mua thấp hơn giá trị, khi đó được lợi khi là người bán và bị thiệt khi là người mua.

Trường hợp 3: Mua rẻ bán đắt. Tổng giá trị toàn xã hội không tăng lên bởi vì số giá trị mà người này được là số giá trị mà người khác bị mất

Vậy lưu thông và bản thân tiền tệ trong lưu thông không tạo ra giá trị và giá trị thặng dư.

Kết luận:

- Phải lấy quy luật nội tại của lưu thông tư bản để giải thích sự chuyển hóa của tiền thành tư bản, tức là lấy việc trao đổi ngang giá làm điểm xuất phát.

- Sự chuyển hóa của người có tiền thành nhà tư bản phải tiến hành trong phạm vi lưU thông và đồng thời lại không phải trong lưu thông.

“ Vậy tư bản không thể xuất hiện từ lưu thông và cũng không thể xuất hiện ở bên ngoài lưu thông. Nó phải xuất hiện trong lưu thông và đồng thời không phải lưu thông”. Đó là mâu thuẫn trong công thức chung của tư bản.

**Marx nói:“Nếu không mang hình thái hàng hóa, tiền không thể trở thành tư bản được”**

Karl Marx cho rằng tiền chỉ có thể trở thành tư bản khi nó được sử dụng để mua hàng hóa giá trị mà sau đó được sản xuất và bán với giá cao hơn.

Theo quan điểm của Marx, tư bản không chỉ là một loại hàng hóa, nó còn là một quá trình. Quá trình này đạt được lợi nhuận thông qua việc mua hàng hóa, chuyển đổi chúng thành sản phẩm mới, sau đó bán chúng với giá cao hơn mức ban đầu. Ngược lại, tiền chỉ đơn giản là một công cụ trao đổi, không có năng lực sản xuất giá trị mới.

Vì vậy, Marx nói rằng nếu không mang hình thái hàng hóa, tiền không thể trở thành tư bản được.

1. **Giá trị thặng dư có phải là phát minh của CNTB không? Giá trị thặng dư TBCN là gì? Phân tích tại sao nhà tư bản mua hàng hóa sức lao động đúng giá trị (nguyên tắc ngang giá) mà vẫn được cho là bóc lột sức lao động làm thuê?**

* Giá trị thặng dư không phải là phát minh của CNTB. Tuy nhiên, Karl Marx đã sử dụng khái niệm "giá trị thặng dư" để phân tích và giải thích hiện tượng kinh tế và xã hội trong xã hội tư bản.
* Theo Các Mác, giá trị thặng dư hay còn gọi là giá trị thặng dư TBCN là bộ phận giá trị mới dôi ra ngoài giá trị sức lao động do công nhân tạo ra, là kết quả của lao động không công của công nhân cho nhà tư bản. Khi công nhân lao động trong quá trình sản xuất, họ tạo ra giá trị mới bằng cách áp dụng sức lao động của mình vào nguyên liệu và công cụ sản xuất. Tuy nhiên, chỉ một phần giá trị này được trả cho công nhân dưới dạng tiền lương để duy trì cuộc sống hàng ngày và phục vụ cho nhu cầu cá nhân. Phần còn lại, giá trị thặng dư, được sở hữu bởi giai cấp tư sản (chủ sở hữu phương tiện sản xuất), là nguồn gốc của lợi nhuận và giàu có trong xã hội tư bản. Điều này góp phần tăng lợi nhuận cho tư bản và gia tăng chênh lệch giàu nghèo trong xã hội
* Nguyên tắc ngang giá (nguyên tắc giá trị trao đổi) áp dụng trong hệ thống kinh tế thị trường cho phép mua bán hàng hóa theo giá trị tương đương. Theo nguyên tắc này, khi nhà tư bản mua hàng hóa sức lao động, họ trả cho công nhân một số tiền tương đương với giá trị lao động mà công nhân đã cung cấp. Tuy nhiên, mặc dù nhà tư bản trả đúng giá trị của lao động, nhưng công nhân vẫn bị cho là bị bóc lột sức lao động. Đây là vì:
* Chênh lệch giữa giá trị lao động và giá trị sử dụng: Giá trị lao động là giá trị tương đương với thời gian và công sức mà công nhân bỏ ra để sản xuất hàng hóa. Nhưng giá trị sử dụng của hàng hóa sức lao động không chỉ giới hạn ở khả năng lao động của công nhân mà còn bao gồm khả năng tạo ra giá trị, lợi nhuận và giàu có cho nhà tư bản. Như vậy, nhà tư bản mua sức lao động với giá trị lao động, nhưng thông qua việc sử dụng và khai thác lao động, họ tạo ra giá trị thặng dư và thu được lợi nhuận lớn hơn giá trị đã trả cho công nhân.
* Tính không công bằng trong quyền sở hữu phương tiện sản xuất: Trong xã hội tư bản, phương tiện sản xuất như máy móc, nhà xưởng, đất đai và nguồn vốn được sở hữu bởi giai cấp tư sản. Do đó, công nhân phải bán sức lao động của mình để có thể kiếm sống. Tuy nhiên, việc công nhân chỉ có sức lao động để bán trong khi không sở hữu phương tiện sản xuất dẫn đến một mối quan hệ không công bằng giữa công nhân và nhà tư bản. Nhà tư bản sở hữu phương tiện sản xuất, từ đó kiểm soát quá trình sản xuất và sở hữu giá trị thặng dư được tạo ra bởi công nhân.
* Cạnh tranh và sức mạnh thương lượng: Trong một hệ thống kinh tế thị trường, khi nguồn cung sức lao động lớn hơn nhu cầu, công nhân dễ bị đối xử không công bằng. Nhà tư bản có sức mạnh thương lượng lớn hơn và có khả năng áp đặt điều kiện thuê lao động với mức lương thấp hơn giá trị thực tế của lao động. Điều này dẫn đến tình trạng công nhân bị bóc lột sức lao động và không nhận được công bằng kinh tế.

1. **Thế nào là nhà tư bản. Có nên khuyến khích các nhà tư bản phát triển ở Việt Nam Hiện nay?**

* Người chủ tiền kinh doanh nhằm bóc lột giá trị thặng dư của công nhân. Nhà tư bản có thể là cá nhân, tập đoàn, ngân hàng, công ty và các tổ chức tài chính khác. Họ đầu tư tiền, tài sản và nguồn lực vào các công ty và dự án và mong muốn thu lại lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh của mình.
* Dựa trên điều kiện và mục tiêu phát triển của mỗi quốc gia, quyết định khuyến khích hoặc không khuyến khích sự phát triển của các nhà tư bản có thể khác nhau. Tuy nhiên, dưới đây là một số lợi ích mà nhà tư bản có thể mang lại nếu được khuyến khích phát triển ở Việt Nam:

* Góp phần tạo ra nhiều việc làm: Các công ty tư nhân và nhà tư bản thường có tiềm năng tạo ra nhiều việc làm, góp phần giảm tỷ lệ thất nghiệp và nâng cao thu nhập cho người lao động.
* Đóng góp vào tăng trưởng kinh tế: Nhà tư bản thường đầu tư vào các ngành công nghiệp và dịch vụ, góp phần tăng cường sản xuất và tăng trưởng kinh tế. Điều này có thể đem lại lợi ích cho cả quốc gia, bởi vì t trưởng kinh tế đồngĩa với sự phát triển và cải  thiện chất lượng cuộc sống của dân cư.
* Khuyến khích sự đổi mới và sáng tạo: Nhà tư bản thường có khả năng đầu tư vào nghiên cứu và phát triển, đóng góp vào đổi mới và sáng tạo trong các ngành công nghiệp. Điều này có thể thúc đẩy sự cạnh tranh và tiến bộ của nền kinh tế.
* Tăng cường hợp tác với quốc tế: Nhà tư bản có thể kích thích sự hợp tác và đầu tư từ các doanh nghiệp quốc tế, giúp tăng cường quan hệ kinh tế đối ngoại và sự phát triển của quốc gia.

Tuy nhiên, cần lưu ý rằng việc khuyến khích phát triển các nhà tư bản cần được cùng với quy định pháp lý, quản lý và giám sát hiệu quả để đảm bảo trách nhiệm xã hội và tránh các hệ lụy tiêu cực có thể xảy ra.

1. **Tại sao nói tiền công bị nhầm tưởng là giá cả của lao động. Người lao động cần phải làm gì để cải thiện tiền công?**

* Tiền công là biểu hiện bằng tiền của giá trị hàng hóa sức lao động, là giá cả của hàng hóa sức lao động. Vì vậy người ta thường lầm tưởng rằng tiền công là giá cả của lao động. Nhưng thực tế tiền công không phải giá trị hay giá cả của lao động, vì lao động không phải là hàng hóa, sở dĩ như vậy là vì: Nếu lao động là hàng hóa, thì nó phải có trước, phải được vật hóa trong một hình thức cụ thể nào đó. Tiền đề để cho lao động vật hóa được là phải có tư liệu sản xuất.Nhưng nếu người lao động có tư liệu sản xuất, thì họ sẽ bán hàng hóa do mình sản xuất ra, chứ không bán "lao động". Việc thừa nhận lao động là hàng hóa dẫn tới một trong hai mâu thuẫn về lý luận sau đây:
* Thứ nhất, nếu lao động là hàng hóa và nó được trao đổi ngang giá, thì nhà tư bản không thu được lợi nhuận (giá trị thặng dư); điều này phủ nhận sự tồn tại thực tế của quy luật giá trị thặng dư trong chủ nghĩa tư bản.
* Thứ hai, còn nếu "hàng hóa lao động" được trao đổi không ngang giá để có giá trị thặng dư cho nhà tư bản, thì phải phủ nhận quy luật giá trị.

Nếu lao động là hàng hóa, thì hàng hóa đó cũng phải có giá trị. Nhưng lao động là thực thể và là thước đo nội tại của giá trị, bản thân lao động thì không có giá trị. Vì Thế, lao động không phải là hàng hóa, cái mà công nhân bán cho nhà tư bản chính là sức lao động. Do đó, tiền công mà nhà tư bản trả cho công nhân là giá cả của sức lao động.

Vậy, bản chất của tiền công trong chủ nghĩa tư bản là hình thức biểu hiện bằng tiền của giá trị sức lao động, hay giá cả của sức lao động, nhưng lại biểu hiện ra bề ngoài thành giá cả của lao động.

Nhân tố tác động làm tăng giá trị sức lao động như: sự nâng cao trình độ chuyên môn của người lao động, sự tăng cường độ lao động và sự tăng lên của nhu cầu cùng với sự phát triển của xã hội. Do đó, người lao động muốn cải thiện tiền công cần: Nâng cao trình độ và kỹ năng, tăng cường độ lao động.

1. **Các phương pháp sản xuất giá trị thặng dư. Tại sao giá trị thặng dư siêu ngạch là hình thức biến tướng của giá trị thặng dư tương đối. Cho ví dụ về giá trị thặng dư siêu ngạch? Ý nghĩa của việc nghiên cứu.**

* Các phương thức sản xuất giá trị thặng dư:
* Sản xuất ra các giá trị thặng dư tuyệt đối là phương pháp sản xuất ra giá trị thặng dư được thực hiện trên cơ sở kéo dài tuyệt đối ngày lao động của công nhân trong điều kiện thời gian lao động tất yếu không đổi
* Sản xuất ra các giá trị thặng dư tương đối là phương pháp sản xuất ra giá trị thặng dư được thực hiện bằng cách rút ngắn thời gian lao động tất yếu lại để kéo dài một cách tương ứng thời gian lao động thặng dư trên cơ sở tăng năng suất lao động xã hội trong điều kiện độ dài ngày lao động không đổi.
* Giá trị thặng dư siêu ngạch là động lực mạnh nhất thúc đẩy các nhà tư bản ra sức cải tiến kỹ thuật, tăng năng suất lao động. Hoạt động riêng lẻ đó của từng nhà tư bản đã dẫn đến kết quả làm tăng năng suất lao động xã hội, hình thành giá trị thặng dư tương đối, thúc đẩy lực lượng sản xuất phát triển. Vì vậy, giá trị thặng dư siêu ngạch là hình thức biến tướng của giá trị thặng dư tương đối.
* Giá trị thặng dư siêu ngạch là hình thức biến tướng của giá trị thặng dư tương đối vì có nguồn gốc đều như nhau. Cả hai đều là giá trị thặng dư, đều là kết quả bóc lột lao động không công của công nhân làm thuê, đặc biệt chúng đều dựa trên cơ sở tăng năng suất lao động. Hai loại giá trị thặng dư này chỉ khác nhau ở chỗ: giá trị thặng dư siêu ngạch được tạo ra do tăng năng suất lao động cá biệt (trong một doanh nghiệp), còn giá trị thặng dư tương đối được tạo ra do tăng năng suất lao động xã hội.

VD: Giá trị thị trường của 1 hàng hoá = 8c + 2v + 2m =12

Giá trị cá biệt do tăng năng suất  = 7c + 2v + 2m = 11

Giá trị thặng dư siêu ngạch = 12 – 11 = 1

Ảnh có chứa văn bản, Phông chữ, ảnh chụp màn hình, biên lai

Mô tả được tạo tự động(bonus không cần ghi )

Ý nghĩa của việc nghiên cứu phương pháp sản xuất giá trị thặng dư

Việc nghiên cứu 2 phương pháp nói trên, khi gạt bỏ mục đích và tính chất của chủ nghĩa tư bản thì các phương pháp sản xuất giá trị thặng dư, nhất là phương pháp sản xuất giá trị thặng dư tương đối và giá trị thặng dư siêu ngạch có thể vận dụng trong các doanh nghiệp ở nước ta nhằm kích thích sản xuất, tăng năng suất lao động xã hội, sử dụng kỹ thuật mới, cải tiến tổ chức quản lý, tiết kiệm chi phí sản xuất.

Đối với quá trình phát triển nền kinh tế quốc dân của nước ta, việc nghiên cứu sản xuất giá trị thặng dư gợi mở cho các nhà hoạch định chính sách phương thức làm tăng của cải, thúc đẩy tăng trưởng kinh tế. Trong điều kiện điểm xuất phát của nước ta còn thấp, để thúc đẩy tăng trưởng kinh tế, cần tận dụng triệt để các nguồn lực, nhất là lao động và sản xuất kinh doanh. Về cơ bản lâu dài, cần phải coi trọng việc tăng năng suất lao động xã hội, coi đẩy mạnh công nghiệp hoá, hiện đại hoá nền kinh tế quốc dân là là giải pháp cơ bản để tăng năng suất lao động xã hội, thúc đẩy tăng trưởng kinh tế.

1. **Nguồn gốc, các hình thức biểu hiện và mục đích nghiên cứu lý luận giá trị thặng dư của Karl Marx.**

* Khái niệm giá trị thặng dư: là 1 bộ phận của giá trị mới dội ra ngoài giá trị sức lao động do công nhân làm thuê tạo ra và bị nhà tư bản chiếm khống.
* Nguồn gốc của giá trị thặng dư bắt nguồn từ mâu thuẫn cơ bản của xã hội tư bản, đó là mâu thuẫn giữa tư bản và lao động, mâu thuẫn giữa giai cấp tư sản và giai cấp công nhân.
* Các hình thức biểu hiện : trong thực tế xã hội tư bản, giá trị thặng dư được chuyển hóa và biểu hiện thành lợi nhuận công nghiệp, lợi nhuận thương nghiệp,lợi nhuận ngân hàng, lợi tức cho vay, địa tô tư bản chủ nghĩa.
* Mục đích nghiên cứu:
* Vạch rõ nguồn gốc và bản chất của GTTT
* Vạch rõ bản chất bóc lột tư bản chủ nghĩa
* Khẳng định lao động thặng dư của công nhân bị các nhà tư bản lấy đi, và là nền tảng cho sự tích lũy cơ bản

1. **Phân tích điều kiện để sức lao động trở thành hàng hóa. Tại sao hàng hóa sức lao động lại đặc biệt? Tại sao nghiên cứu hàng hóa sức lao động là chìa khóa để giải quyết mâu thuẫn công thức chung của tư bản.**

* Trong bất kỳ xã hội nào, sức lao động cũng đều là yếu tố hàng đầu của quá trình lao động sản xuất. Nhưng không phải bao giờ sức lao động cũng là hàng hoá. Sức lao động chỉ biến thành hàng hoá khi có hai điều kiện sau:
* Một là người lao động phải được tự do về thân thể, do đó có khả năng chi phối sức lao động của mình. Sức lao động chỉ xuất hiện trên thị trường với tư cách là hàng hoá, nếu nó do bản con người có sức lao động đưa ra bán. Muốn vậy, người có sức lao động phải có quyền sở hữu năng lực của mình. Việc biến sức lao động thành hàng hoá đòi hỏi phải thủ tiêu chế độ chiếm hữu nô và chế độ phong kiến.
* Hai là người lao động không có đủ các tư liệu sản xuất cần thiết để tự kết hợp sức lao động của mình tạo ra hàng hóa để bán. Chỉ trong điều kiện ấy, người lao động mới buộc phải bán sức lao động của mình, vì không còn cách nào khác để sinh sống. Sự tồn tại đồng thời hai điều kiện nói trên tất yếu dẫn đến chỗ sức lao động biến thành hàng hoá.
* Hàng hóa sức lao động là kết quả của một quá trình lao động trong một khoảng tgian nhất định. Thông qua đó mà con ng làm ra các spham, cung cấp được các dịch vụ trong nhu cầu của khách hàng. Không giống ᴠới những loại hàng hoá thông tường, hàng hoá ѕức lao động là loại hàng hoá đặc biệt. Vì nó được hình thành bởi con người ᴠới những nhu cầu phức tạp ᴠà đa dạng, ᴠề cả ᴠật chất lẫn tinh thần theo quá trình phát triển của хã hội.
* Cũng chính ᴠì con người là chủ thể của ѕức lao động, nên ᴠiệc cung cấp hàng hoá đặc biệt nàу ѕẽ phụ thuộc ᴠào nhu cầu thực tế của cá nhân ᴠới những đặc điểm riêng biệt ᴠề: tâm lý, nhận thức, ᴠăn hoá, khu ᴠực địa lý, môi trường ѕinh hoạt,…
* Bên cạnh đó, hàng hoá ѕức lao động là một loại hàng hoá tạo ra giá trị thặng dư cho хã hội. Điều nàу thể hiện ở chỗ người lao động luôn tạo ra những hàng hoá khác có giá trị lớn hơn giá trị của ѕức lao động để đáp ứng nhu cầu ᴠà mục tiêu của người ѕử dụng lao động.
* Tóm lại, hàng hoá ѕức lao động là hàng hoá đặc biệt khi tồn tại đủ hai điều kiện ᴠề ѕự tự do ᴠà nhu cầu bán ѕức lao động. Để duу trì điều kiện cho hàng hoá ѕức lao động tạo ra những giá trị thặng dư, người ѕử dụng lao động phải đáp ứng những nhu cầu đặc biệt ᴠề tâm lý, ᴠăn hoá ᴠà khu ᴠực địa lý,…
* Nghiên cứu hàng hóa sức lao động là chìa khóa để giải quyết mâu thuẫn công thức chung của tư bản trong tư tưởng chủ nghĩa Marx. Công thức chung của tư bản, cũng được gọi là "công thức giá trị" hoặc "công thức sản xuất hàng hóa", bao gồm sự biến đổi của hàng hóa từ dạng giá trị (có giá trị) sang dạng sử dụng (có giá trị sử dụng).
* Trong xã hội tư bản, hàng hóa không chỉ có giá trị sử dụng (khả năng đáp ứng nhu cầu), mà còn có giá trị (thể hiện bởi thời gian lao động cần thiết để sản xuất nó). Marx nhận thấy rằng, trong công thức giá trị, hàng hóa sức lao động có vai trò đặc biệt. Hàng hóa sức lao động là hàng hóa duy nhất có khả năng tạo ra giá trị mới, thông qua sức lao động của công nhân.
* Bằng cách nghiên cứu hàng hóa sức lao động, Marx đã tìm hiểu và phân tích cơ chế khai thác lao động trong xã hội tư bản. Ông lập luận rằng giá trị thặng dư được tạo ra bởi công nhân thông qua sức lao động của mình là nguồn gốc của lợi nhuận và giàu có cho giai cấp tư sản. Như vậy, việc hiểu và phân tích hàng hóa sức lao động giúp ta giải thích mâu thuẫn giữa công nhân và nhà tư bản, sự chênh lệch giàu nghèo trong xã hội tư bản và cơ chế khai thác lao động.
* Nghiên cứu hàng hóa sức lao động cũng giúp ta hiểu về quá trình hình thành giá trị và các quy luật kinh tế trong xã hội tư bản. Bằng việc phân tích giá trị lao động và các yếu tố ảnh hưởng đến giá trị, Marx đã xây dựng lý thuyết giá trị lao động và lý thuyết giá trị dư thặng dư, cung cấp nền tảng cho việc hiểu và giải quyết mâu thuẫn công thức chung của tư bản.

**CHƯƠNG 4: CẠNH TRANH VÀ ĐỘC QUYỀN TRONG NỀN KINH TẾ THỊ TRƯỜNG**

1. Tổ chức độc quyền là gì? Nguyên nhân hình thành tổ chức độc quyền?

* Khái niệm:
* Tổ chức độc quyền trong tiếng Anh được gọi là Monopoly organization.
* Tổ chức độc quyền là liên minh giữa những nhà tư bản lớn để tập trung vào trong tay một phần lớn (thậm chí toàn bộ) sản phẩm của một ngành, cho phép liên minh này phát huy ảnh hưởng quyết định đến quá trình sản xuất và lưu thông của ngành đó.
* Nguyên nhân:
* Một là, tích tụ và tập trung tư bản càng lớn thì tích tụ và tập trung sản xuất càng cao, do đó đẻ ra những cơ cấu kinh tế to lớn đòi hỏi một sự điều tiết xã hội đối với sản xuất và phân phối, yêu cầu kế hoạch hóa tập trung từ mội trung tâm. Nói cách khác, sự phát triển hơn nữa của trình độ xã hội hóa lực lượng sản xuất đã dẫn đến yêu cầu khách quan là nhà nước phải đại biểu cho toàn bộ xã hội quản lý nền sản xuất. Lực lượng sản xuất xã hội hóa ngày càng cao mâu thuẫn gay gắt với hình thức chiếm hữu tư nhân tư bản chủ nghĩa, do đó tất yếu đòi hỏi phải có một hình thức mới của quan hệ sản xuất để lực lượng sản xuẩt có thể tiếp tục phát triển trong điều kiện còn sự thống trị của chủ nghĩa tư bản. Hình thức mới đó là chủ nghĩa tư bản độc quyền nhà nước.
* Hai là, sự phát triển của phân công lao động xã hội đã làm xuất hiện một số ngành mà các tổ chức độc quyền tư bản tư nhân không thể hoặc không muốn kinh doanh vì đầu tư lớn. Thu hồi vốn chậm và ít lợi nhuận, nhất là các ngành thuộc kết cấu hạ tầng như năng lượng, giao thông vận tải, nghiên cứu khoa học cơ bản,... đòi hỏi nhà nước tư sản phải đứng ra đảm nhiệm kinh doanh các ngành đó, tạo điều kiện cho các tổ chức độc quyền tư nhân kinh doanh các ngành khác có lợi hơn.
* Ba là, sự thống trị của độc quyền đã làm sâu sắc thêm sự đối kháng giữa giai cấp tư sản với giai cấp vô sản và nhân dân lao động. Nhà nước phải có những chính sách để xoa dịu những mâu thuẫn đó như trợ cấp thất nghiệp, điều tiết thu nhập quốc dân, phát triển phúc lợi xã hội... Bốn là, cùng với xu hướng quốc tế hóa đời sống kinh tế, sự bành trướng của các liên minh độc quyền quốc tế vấp phải những hàng rào quốc gia dân tộc và xung đột lợi ích với các đối thủ trên thị trường thế giới. Tình hình đó đòi hỏi phải có sự phối hợp giữa các nhà nước của các quốc gia tư sản để điều tiết các quan hệ chính trị và kinh tế quốc tế.

Ngoài ra, chiến tranh thế giới cùng với đó là tham vọng giành chiến thắng trong cuộc chiến tranh, việc đối phó với xu hướng xã hội chủ nghĩa mà Cách mạng Tháng Mười Nga chính là tiếng chuông báo hiệu bắt đầu một thời đại mới, làm cho nhà nước tư bản độc quyền phải can thiệp vào kinh tế.

**2. Các hình thức tổ chức độc quyền? Tại sao Trust phát triển chủ yếu ở Mỹ và Cartel phát triển chủ yếu ở Đức vào đầu thế kỷ XX. So sánh giữa Cartel và Trust.**

Cartel xuất hiện vào những năm 60 của thế kỷ XIX ở một số nước lớn ở Châu Âu, đặt biệt phát triển rất rộng rãi ở Đức. Cartel thường xuất hiện ở những thị trường bị chi phối mạnh bởi một số hàng hoá nhất định, nơi có ít người bán và thường đòi hỏi sản phẩm có tính đồng nhất cao. Thành công của Cartel sẽ rất lớn khi nó đảm bảo kiểm soát được phần lớn sản lượng của một ngành sản xuất nào đó. Khách hàng khó có thể từ bỏ sản phẩm do Cartel sản xuất và sản phẩm thay thế cũng khó có khả năng phát triển.

Trust có quy mô lớn hơn Cartel và Syndicate. Hình thức này xuất hiện vào những năm 60 của thế kỷ XIX ở Mỹ. Mục đích của họ là lũng đoạn thị trường tiêu thụ, tranh cướp nơi sản xuất nguyên liệu và phạm vi đầu tư nhằm làm tăng khả năng cạnh tranh để thu lợi nhuận lũng đoạn càng cao càng tốt.

- Sự phát triển của lực lượng sản xuất dưới tác động của tiến bộ khoa học kỹ thuật đẩy nhanh quá trình tích tụ và tập trung sản xuất, hình thành các xí nghiệp có quy mô lớn.

- Vào 30 năm cuối của thế kỷ XIX, những thành tựu khoa học kỹ thuật mới xuất hiện như lò luyện kim mới Betsơme, Máctanh, Tômát... đã tạo ra sản lượng lớn gang thép với chất lượng cao; phát hiện ra hoá chất mới như axít sunphuaric (H2SO4), thuốc nhuộm...; máy móc mới ra đời: động cơ điêzen, máy phát điện, máy tiện, máy phay...; phát triển những phương tiện vận tải mới: xe hơi, tàu thuỷ, xe điện, máy bay... và đặc biệt là đường sắt. Những thành tựu khoa học kỹ thuật này, một mặt làm xuất hiện những ngành sản xuất mới đòi hỏi xí nghiệp phải có quy mô lớn; mặt khác, nó dẫn đến tăng năng suất lao động, tăng khả năng tích lũy tư bản, thúc đẩy phát triển sản xuất lớn.

- Trong điều kiện phát triển của khoa học kỹ thuật, sự tác động của các quy luật kinh tế của chủ nghĩa tư bản như quy luật giá trị thặng dư, quy luật tích lũy ... ngày càng mạnh mẽ, làm biến đổi cơ cấu kinh tế của xã hội tư bản theo hướng tập trung sản xuất quy mô lớn.

- Cạnh tranh khốc liệt buộc các nhà tư bản phải tích cực cải tiến kỹ thuật, tăng quy mô tích lũy để thắng thế trong cạnh tranh. Đồng thời, cạnh tranh gay gắt làm cho các nhà tư bản vừa và nhỏ bị phá sản, còn các nhà tư bản lớn phát tài, làm giàu với số tư bản tập trung và quy mô xí nghiệp ngày càng to lớn.

- Cuộc khủng hoảng kinh tế năm 1873 trong toàn bộ thế giới tư bản chủ nghĩa làm phá sản hàng loạt xí nghiệp vừa và nhỏ, thúc đẩy nhanh chóng quá trình tích tụ và tập trung tư bản. - Sự phát triển của hệ thống tín dụng tư bản chủ nghĩa trở thành đòn bẩy mạnh mẽ thúc đẩy tập trung sản xuất, nhất là việc hình thành các công ty cổ phần, tạo tiền đề cho sự ra đời của các tổ chức độc quyền. Từ những nguyên nhân trên, V.I. Lênin khẳng định: "... tự do cạnh tranh đẻ ra tập trung sản xuất và sự tập trung sản xuất này, khi phát triển tới một mức độ nhất định, lại dẫn tới độc quyền

. So sánh giữa Cartel và Trust.

Cartel là một trường hợp đặc biệt của độc quyền nhóm khi các công ty cạnh tranh trong một ngành thông đồng để tạo ra các thỏa thuận chính thức, rõ ràng để ấn định giá cả và số lượng sản xuất. Về lý thuyết, một cartel có thể được hình thành trong bất kỳ ngành nào nhưng nó chỉ thực tế trong một nhóm độc quyền nơi có một số lượng nhỏ các công ty. Cartel thường bị cấm bởi luật chống độc quyền.

– Tờ-rớt quốc tế (Trust): hình thức liên kết trong đó các thành viên tham gia hoàn toàn mất tính độc lập, họ chỉ là những công ty cổ phần. Quá trình sản xuất và lưu thông tập trung vào ban điều hành chung.

**3.Tư bản tài chính là gì? Mối quan hệ giữa chủ nghĩa đế quốc TBCN và chủ nghĩa tư bản giai đoạn độc quyền thống trị**

a. Nguồn gốc

Cùng với quá trình tích tụ và tập trung sản xuất, trong công nghiệp cũng diễn ra quá trình tích tụ, tập trung tư bản trong ngân hàng, dẫn đến hình thành các tổ chức độc quyền trong ngân hàng. Sự xuất hiện, phát triển của các độc quyền trong ngân hàng đã làm thay đổi quan hệ giữa tư bản ngân hàng và tư bản công nghiệp, làm cho ngân hàng bắt đầu có vai trò mới.

Quá trình độc quyền hoá trong công nghiệp và trong ngân hàng xoắn xuýt với nhau và thúc đẩy lẫn nhau làm nảy sinh một thứ tư bản mới, gọi là tư bản tài chính.

 V.I. Lênin nói: "tư bản tài chính là kết quả của sự hợp nhất giữa tư bản ngân hàng của một số ít ngân hàng độc quyền lớn nhất, với tư bản của những liên minh độc quyền các nhà công nghiệp

b. Bản chất

 Do nắm được cả tư bản công nghiệp và tư bản tiền tệ, tư bản tài chính có thể thống trị từ một ngành đến nhiều ngành và cuối cùng là toàn bộ nền kinh tế quốc dân. Nó xác lập được sự thống trị và chế độ độc quyền vững chắc hơn, bộc lộc đủ bản chất hơn.

 TB tài chính ra đời là do tư bản sở hữu và tư bản chức năng tách rời cao độ. Sự tách rời này là cơ sở cho việc ra đời các loại chứng khoán mới và mở rộng thị trường cho vay. Nó không chỉ dẫn đến sự hình thành những kẻ thực lợi mà còn tạo ra trong nền kinh tế thế giới những nhà nước thực lợi- đây là bước phát triển và chín muồi hơn nữa của QHSX TBCN

-Mối quan hệ giữa chủ nghĩa đế quốc TBCN và chủ nghĩa tư bản giai đoạn độc quyền thống trị.  -Chủ nghĩa đế quốc tư bản chủ nghĩa là giai đoạn độc quyền của chủ nghĩa tư bản, là giai đoạn do tư bản tài chính thống trị. Chủ nghĩa tư bản độc quyền do tư bản tài chính thống trị có tính chất thôn tính tất cả các ngành, các lĩnh vực trong nước và thế giới. Tư bản tài chính gắn với sự cạnh tranh quốc tế muốn chiếm bá quyền, không phải cho bản thân mình mà nhằm đánh đổ bá quyền của đối thủ

**4.Xuất khẩu tư bản là gì? Các hình thức xuất khẩu tư bản. Tại sao nói xuất khẩu tư bản gắn với giai đoạn độc quyền TBCN?. Biểu hiện xuất khẩu tư bản sau chiến tranh thế giới thứ II.**

a. Xuất khẩu tư bản, các hình thức xktb:

 - V.I. Lênin vạch ra rằng, xuất khẩu hàng hoá là đặc điểm của giai đoạn chủ nghĩa tư bản tự do cạnh tranh, còn xuất khẩu tư bản là đặc điểm của chủ nghĩa tư bản độc quyền. Xuất khẩu tư bản là xuất khẩu giá trị ra nước ngoài (đầu tư tư bản ra nước ngoài) nhằm mục đích chiếm đoạt giá trị thặng dư và các nguồn lợi nhuận khác ở các nước nhập khẩu tư bản. - Xét về hình thức đầu tư, có thể phân chia xuất khẩu tư bản thành xuất khẩu tư bản trực tiếp và xuất khẩu tư bản gián tiếp.

+ Xuất khẩu tư bản trực tiếp là đưa tư bản ra nước ngoài để trực tiếp kinh doanh thu lợi nhuận cao.

+ Xuất khẩu tư bản gián tiếp là cho vay để thu lợi tức.

 b. Tại sao gắn liền?

- Một số ít nước phát triển đã tích lũy được một khối lượng tư bản lớn và có một số tư bản thừa tương đối cần tìm nơi đầu tư có nhiều lợi nhuận hơn so với đầu tư ở trong nước

- Nhiều nước lạc hậu về kinh tế bị lôi cuốn vào sự giao lưu kinh tế thế giới nhưng lại rất thiếu tư bản, giá ruộng đất tương đối hạ, tiền lương thấp, nguyên liệu rẻ, nên tỷ suất lợi nhuận cao, rất hấp dẫn đầu tư tư bản.

- CNTB phát triển mâu thuẫn kinh tế- XH gay gắt. XKTB trở thành biện pháp làm giảm mức độ gay gắt

c. Biểu hiện sau chiến tranh II

- Lĩnh vực đầu tư: Trước kia chủ yếu đầu tư vào các ngành khai thác thì bây giờ là các ngành chế biến.

- Trước kia chủ yếu đầu tư sang các nước đang phát triển thì nay là các nước phát triển với nhau do quá trình phân công lao động quốc tế, mức độ an toàn đầu tư ở những nước kém phát triển không cao, mặt khác cũng là để khai thác các thành tựu khoa học kĩ thuật của nhau và giành thị trường lợi nhuận.

- Viện trợ không hoàn lại cũng là hình thức XKTB nhưng có kèm theo các đk về kinh tế chính trị.

Sau chiến tranh, việc xuất nhập khẩu tư bản của các nước tư bản phát triển có sự tăng trưởng rất nhanh. Nguyên nhân của quy mô xuất nhập khẩu tư bản ngày càng lớn, một mặt là do cuộc cách mạng khoa học và công nghệ mới đã thúc đẩy sự phát triển của việc phân công quốc tế, việc quốc tế hóa sản xuất và việc tăng nhanh tư bản "dư thừa" trong các nước; mặt khác là do sự tan rã của hệ thống thuộc địa cũ sau chiến tranh.

 Chiều hướng xuất khẩu tư bản cũng có những thay đổi rõ rệt. Trước kia, luồng tư bản xuất khẩu chủ yếu từ các nước tư bản chủ nghĩa phát triển sang các nước kém phát triển (khoáng 70%). Nhưng từ sau Chiến tranh thế giới thứ hai, đặc biệt sau những năm 70 của thế kỷ XX, 3/4 tư bản xuất khẩu được đầu tư vào các nước phát triển, mở đầu bằng việc tư bản quay trở lại Tây Âu

**5.Phân tích nguyên nhân hình thành độc quyền? Trình bày tác động của độc quyền đối với nền kinh tế? Vì sao nhà nước cần phải chống độc quyền?**

* Độc quyền là sự liên minh giữa các doanh nghiệp lớn, có khả năng thâu tóm việc sản xuất và tiêu thụ một số loại hàng hóa, có khả năng định ra giá cả độc quyền, nhằm thu lợi nhuận độc quyền cao.
* Nguyên nhân: (trang 80-82)

Một là, sự phát triển của lực lượng sản xuất dưới tác động của tiến bộ khoa học kỹ thuật (KHKT), đòi hỏi các doanh nghiệp phải ứng dụng những tiến bộ kỹ thuật mới vào sản xuất kinh doanh. Vì vậy, các doanh nghiệp phải đẩy nhanh quá trình tích tụ và tập trung sản xuất, hình thành các doanh nghiệp quy mô lớn.

Hai là, cuối thế kỉ XIX, xuất hiện những thành tựu KHKT mới như lò luyện kim mới; các máy móc mới ra đời: động cơ điêzen, máy phát điện; xe hơi, tàu thủy,... đòi hỏi các doanh nghiệp phải có quy mô lớn, tăng năng suất lao động, tăng khả năng tích lũy, tích tụ và tập trung sản xuất.

Ba là, trong điều kiện phát triển của KHKT, cùng với sự tác động của các quy luật kinh tế thị trường: quy luật giá trị thặng dư, quy luật tích lũy, tích tụ, tập trung sản xuất,... làm biến đổi cơ cấu kinh tế của xã hội theo hướng tập trung sản xuất quy mô lớn.

Bốn là, cạnh tranh gay gắt làm các doanh nghiệp vừa và nhỏ bị phá sản hàng loạt, các doanh nghiệp lớn cũng bị suy yếu, để tiếp tục phát triển, họ phải tăng cường tích tụ, tập trung sản xuất, liên kết với nhau thành các doanh nghiệp với quy mô lớn hơn.

Năm là, do ảnh hưởng của cuộc khủng hoảng kinh tế lớn năm 1873 trong toàn bộ thế giới tư bản chủ nghĩa, các doanh nghiệp phải thúc đẩy nhanh quá trình tích tụ và tập trung sản xuất hình thành các doanh nghiệp có quy mô lớn.

Sáu là,

* Tác động: tích cực, tiêu cực (trang 85-86)
* Lý do để nhà nước chống độc quyền:
* Bảo vệ quyền tự do và công bằng: Khi một đối tượng nắm quyền độc quyền, nó có thể lợi dụng quyền lực của mình để hạn chế quyền tự do và gây ra sự thiếu công bằng trong xã hội. Nhà nước phải can thiệp để đảm bảo rằng quyền tự do và công bằng của công dân được bảo vệ và thực hiện.
* Khuyến khích cạnh tranh và sáng tạo: Độc quyền thường dẫn đến sự thiếu cạnh tranh và ngăn chặn sự phát triển và sáng tạo. Khi những người khác không có cơ hội tiếp cận đến thị trường hoặc nguồn tài nguyên, họ không thể cạnh tranh công bằng và tạo ra sự đổi mới. Nhà nước phải đảm bảo môi trường kinh doanh và thị trường công bằng để khuyến khích cạnh tranh và sáng tạo.
* Tránh lạm quyền: Độc quyền có thể dẫn đến lạm quyền, khi quyền lực tập trung vào một người hoặc một nhóm nhỏ người. Điều này có thể dẫn đến việc lạm dụng quyền lực, tham nhũng và hạn chế trách nhiệm. Bằng cách chống lại độc quyền, nhà nước giúp đảm bảo rằng quyền lực được phân phối công bằng và đảm bảo nguyên tắc trọng tâm và cân bằng của hệ thống chính trị.
* Phát triển kinh tế và xã hội: Độc quyền thường ảnh hưởng tiêu cực đến phát triển kinh tế và xã hội. Việc có một môi trường kinh doanh cạnh tranh và công bằng khuyến khích đầu tư, tạo việc làm và thúc đẩy tăng trưởng kinh tế bền vững. Chống độc quyền giúp tạo ra một môi trường thuận lợi để phát triển kinh tế và cải thiện chất lượng cuộc sống của công dân.
* Tạo lòng tin và sự ổn định: Khi nhà nước chống độc quyền và bảo vệ quyền tự do, công bằng và trách nhiệm, nó tạo ra lòng tin của công dân và cộng đồng trong hệ thống chính trị và kinh tế. Điều này đóng góp vào sự ổn định và phát triển bền vững của quốc gia.

Tóm lại, chống độc quyền là một yếu tố quan trọng trong việc đảm bảo quyền tự do, công bằng, cạnh tranh và phát triển bền vững. Nhà nước có trách nhiệm đảm bảo một môi trường công bằng và đảm bảo rằng quyền lực được phân phối công bằng trong xã hội.

**6. Trình bày các hình thức của xuất khẩu tư bản. Tại sao nói xuất khẩu tư bản gắn với giai đoạn độc quyền chủ nghĩa tư bản?**

* Khái niệm XKTB: là xuất khẩu giá trị ra nước ngoài (đầu tư tư bản ra nước ngoài) nhằm mục đích giá trị thặng dư và các nguồn lợi nhuận khác ở các nước nhập khẩu tư bản.
* Các hình thức XKTB: ODA,FDI, FII, cho vay (vd minh họa)
* Xuất khẩu tư bản có thể được thực hiện dưới hình thức đầu tư trực tiếp hoặc đầu tư gián tiếp
* Đầu tư trực tiếp là hình thức XKTB để xây dựng những xí nghiệp mới hoặc mua lại những xí nghiệp đang hoạt động ở nước nhận đầu tư để trực tiếp kinh doanh thu lợi nhuận cao, biến nó thành một chi nhánh của “công ty mẹ” ở chính quốc. Các xí nghiệp mới hình thành thường tồn tại dưới dạng hỗn hợp song phương hoặc đa phương, nhưng cũng có những xí nghiệp toàn bộ vốn là của công ty nước ngoài. Ví dụ: FDI (hình thức đầu tư trực tiếp, với việc nắm giữ và kiểm soát quyền lực, cổ phần hoặc tài sản trong một công ty hoặc dự án)
* Đầu tư gián tiếp là hình thức đầu tư thông qua việc cho vay để thu lợi tức, mua cổ phần, cổ phiếu, trái phiếu, các giấy tờ có giá khác, quỹ đầu tư chứng khoán và thông qua các định chế tài chính trung gian khác mà nhà đầu tư không trực tiếp tham gia quản lý hoạt động đầu tư. Ví dụ: FII, hình thức cho vay
* Lý do:

**7. Nguyên nhân hình thành độc quyền nhà nước và những biểu hiện của độc quyền nhà nước**

* Khái niệm ĐQNN: trang 82
* Nguyên nhân: trang 83-84
* Biểu hiện
* Sự thâm nhập lẫn nhau về nhân sự giữa tổ chức độc quyền và nhà nước
* Sự điều tiết kinh tế của nhà nước tư sản bằng một hệ thống những thiết chế và thể chế kinh tế. Ví dụ như: Các chính sách tài chính, tiền tệ,...; luật khuyến khích và trừng phạt, kế hoạch, chiến lược,...; phân phối…
* Sự hình thành và phát triển sở hữu nhà nước

**CHƯƠNG 5: KINH TẾ THỊ TRƯỜNG ĐỊNH HƯỚNG XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VÀ CÁC QUAN HỆ LỢI ÍCH KINH TẾ**

1. **Chứng minh KTTT định hướng XHCN là nền kinh tế hỗn hợp**

* Khái niệm KTTT định hướng XHCN: KTTT định hướng XHCN là nền kinh tế vận hành theo các quy luật của thị trường đồng thời góp phần hướng tới từng bước xác lập một xã hội mà ở đó dân giàu, nước mạnh, dân chủ, công bằng, văn minh; có sự điều tiết của Nhà nước do Đảng Cộng sản Việt Nam lãnh đạo.
* CM: chịu sự tác động của cả nhà nước và thị trường (vd minh họa cho mỗi yếu tố). Sự tương tác giữa nhà nước và thị trường trong nền kinh tế thị trường định hướng xã hội, trong đó nhà nước đóng vai trò quy định và bảo vệ, cung cấp hạ tầng và hỗ trợ, trong khi thị trường phát triển và hoạt động dựa trên nguyên tắc cạnh tranh và tự do kinh doanh.
* Quy định và điều chỉnh: Nhà nước xây dựng luật pháp kinh tế và quy định về cạnh tranh để đảm bảo công bằng và ngăn chặn hành vi phi đạo đức trong kinh doanh. Ví dụ, cơ quan quản lý cạnh tranh có thể thiết lập quy tắc về trợ cấp nhà nước cho các doanh nghiệp nhỏ để tạo cơ hội công bằng cho tất cả các doanh nghiệp trong môi trường cạnh tranh.
* Cung cấp công cụ và hạ tầng cơ sở: Nhà nước đầu tư vào việc xây dựng hạ tầng cơ sở để tạo điều kiện thuận lợi cho các hoạt động kinh doanh. Ví dụ, chính phủ có thể xây dựng và duy trì các cảng biển, đường cao tốc, hệ thống điện và mạng lưới viễn thông để đáp ứng nhu cầu vận chuyển và giao tiếp của doanh nghiệp.
* Bảo vệ quyền lợi xã hội: Nhà nước có trách nhiệm bảo vệ quyền lợi và đảm bảo sự công bằng xã hội trong nền kinh tế. Ví dụ, chính phủ có thể thiết lập các chính sách xã hội như bảo hiểm y tế và chăm sóc xã hội để đảm bảo rằng tất cả người dân có quyền tiếp cận các dịch vụ và quyền lợi cơ bản.
* Khuyến khích và hỗ trợ doanh nghiệp: Nhà nước có thể khuyến khích và hỗ trợ các doanh nghiệp để thúc đẩy sự phát triển kinh tế. Ví dụ, chính phủ có thể cung cấp các chương trình tài trợ và vay vốn ưu đãi để khuyến khích doanh nghiệp khởi nghiệp và mở rộng quy mô hoạt động.

1. **Tính tất yếu khách quan của việc phát triển KTTT XHCN?** (trang 109-111)
2. **Đặc trưng của KTTT XHCN?** (trang 112-116)
3. **Tại sao KT nhà nước giữ vai trò chủ đạo trong nền KTTT XHCN ở Việt Nam** (đoạn cuối trang 114)
4. **Thể chế KTTT và tại sao phải hoàn thiện thể chế KTTT XHCN ở Việt Nam**

* KN thể chế
* KN thể chế kinh tế
* KN thể chế kinh tế thị trường
* Lý do (trang 118-119)

1. **Những biểu hiện cơ bản của lợi ích trong nền KTTT**

* KN lợi ích
* KN lợi ích kinh tế
* Biểu hiện (trang 124)

**CHƯƠNG 6: CÔNG NGHIỆP HÓA, HIỆN ĐẠI HÓA VÀ HỘI NHẬP KINH TẾ QUỐC TẾ CỦA VIỆT NAM**

1. **CNH, HĐH là gì? VN cần chú trọng điều gì khi thực hiện CNH, HĐH trong bối cảnh CMCN 4.0?**

* KN CNH, HĐH trang 153
* Trang 155

1. **Phân tích những tác động của hội nhập KTQT? VN cần phải làm gì để đạt hiệu quả trong phát triển kinh tế khi hội nhập KTQT?**

* KN hội nhập KTQT (trang 162)
* Trang 168-173

1. **Tại sao các quốc gia cần tiến hành CNH?**

* Các quốc gia cần tiến hành công nghiệp hóa vì nó mang lại nhiều lợi ích quan trọng cho sự phát triển kinh tế và xã hội. Dưới đây là một số lý do quan trọng:

* Tăng cường sản xuất và tạo ra nguồn lực kinh tế: Công nghiệp hóa giúp chuyển đổi nguồn lực từ ngành nông nghiệp hoặc các ngành dịch vụ không phát triển sang ngành công nghiệp, nơi có khả năng tăng cường sản xuất và tạo ra lợi nhuận kinh tế. Công nghiệp hóa mang lại sự gia tăng năng suất lao động và sử dụng hiệu quả các nguồn tài nguyên, giúp tăng cường thu nhập và cải thiện chất lượng cuộc sống của dân cư.
* Đẩy mạnh đầu tư và tạo ra việc làm: Công nghiệp hóa thu hút đầu tư từ nước ngoài và nâng cao khả năng cạnh tranh của một quốc gia trên thị trường quốc tế. Quá trình công nghiệp hóa tạo ra các công ty và doanh nghiệp mới, tăng cơ hội việc làm và thu hút lao động từ các ngành khác nhau. Điều này có thể giúp giảm tỷ lệ thất nghiệp và nâng cao mức sống của người dân.
* Phát triển cơ sở hạ tầng: Công nghiệp hóa yêu cầu phát triển và nâng cấp cơ sở hạ tầng, bao gồm các cơ sở sản xuất, hệ thống vận chuyển, viễn thông, điện lực và năng lượng. Việc đầu tư vào cơ sở hạ tầng không chỉ hỗ trợ hoạt động công nghiệp mà còn tạo điều kiện thuận lợi cho các ngành khác như nông nghiệp, dịch vụ và giao thông.
* Tăng cường năng lực khoa học và công nghệ: Công nghiệp hóa thường đi đôi với việc phát triển khoa học và công nghệ. Qua quá trình công nghiệp hóa, các quốc gia có thể tăng cường năng lực nghiên cứu và phát triển công nghệ trong các lĩnh vực sản xuất, giúp nâng cao độ hiện đại hóa và cạnh tranh của quốc gia trên thị trường quốc tế.

* Đa dạng hóa nền kinh tế: Công nghiệp hóa giúp đa dạng hóa nền kinh tế của một quốc gia bằng cách phát triển các ngành công nghiệp khác nhau. Việc có một nền kinh tế đa dạng giúp giảm rủi ro và sự phụ thuộc vào một ngành hoặc một sản phẩm duy nhất. Điều này tạo điều kiện thuận lợi cho sự ổn định và bền vững của nền kinh tế quốc gia.

Tổng quát, công nghiệp hóa là quá trình quan trọng trong việc phát triển kinh tế và cải thiện chất lượng cuộc sống. Nó tạo ra nhiều lợi ích kinh tế và xã hội, bao gồm tăng cường sản xuất, đầu tư, việc làm, phát triển cơ sở hạ tầng, tiến bộ khoa học và công nghệ, cũng như đa dạng hóa nền kinh tế.

1. **Trình bày nội dung các cuộc Cách mạng công nghiệp (CMCN)? Vai trò của CMCN đối với quá trình phát triển KT-XH**

* KN cách mạng công nghiệp (trang 140)

\* Về mặt lịch sử, cho đến nay, loài người đã trải qua ba cuộc cách mạng công nghiệp và đang bắt đầu cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư (cách mạng công nghiệp 4.0). Cụ thể:

* Cách mạng công nghiệp lần thứ nhất khởi phát từ nước Anh, bắt đầu từ giữa thế kỷ XVIII đến giữa thế kỷ XIX. Nội dung cơ bản của cuộc CMCN lần thứ nhất là chuyển từ lao động thủ công thành lao động sử dụng máy móc, thực hiện cơ giới hóa sản xuất bằng việc sử dụng năng lượng nước và hơi nước.
* Phát minh quan trọng mở màn cho cuộc cách mạng này là: James Watt phát minh ra động cơ hơi nước (1784) Phát minh vĩ đại này đã châm ngòi cho sự bùng nổ của công nghiệp thế kỷ 19 lan rộng từ Anh đến khắp châu Âu và Hoa Kỳ.
* Bằng một hệ thống kỹ thuật mới với nguồn động lực là máy hơi nước và nguồn nguyên – nhiên – vật liệu mới là sắt và than đá. Nó khiến cho lực lượng sản xuất được thúc đẩy phát triển mạnh mẽ, tạo nên sự phát triển vượt bậc của nền công nghiệp và nền kinh tế. Đây là giai đoạn quá độ từ nền sản xuất nông nghiệp sang nền sản xuất cơ giới dựa trên cơ sở khoa học có tính thực nghiệm.
* Cách mạng công nghiệp lần thứ hai diễn ra từ khoảng năm 1870 đến khi Thế Chiến I nổ ra.  Đặc trưng của cuộc cách mạng công nghiệp này là việc sử dụng năng lượng điện và sự ra đời của các dây chuyền sản xuất hàng loạt trên quy mô lớn. Khi có sự phát triển của ngành điện, vận tải, hóa học, sản xuất thép, và (đặc biệt) là sản xuất và tiêu dùng hàng loạt. Cách mạng công nghiệp lần thứ 2 đã tạo nên tiền đề cơ sở vững chắc cho thế giới để phát triển nền công nghiệp ở mức cao hơn nữa.
* Kỹ thuật phun khí nóng, công nghệ luyện thép Bessemer trong sản xuất sắt thép đã làm tăng nhanh sản lượng, chi phí và giá thành sản xuất
* Ngành sx giấy phát triển theo sự phát triển của ngành in ấn và phát hành sách, báo
* Ngành chế tạo ô tô, điện thoại, sản phẩm cao su cũng được ptrien nhanh.
* Sự ra đời của những phương pháp quản lí sx tiên tiến của H.For và Taylor như sx theo dây chuyền, phân công lao động chuyên môn hóa được ứng dụng rộng rãi trong các doanh nghiệp đã thúc đẩy nâng cao năng suất lao động.
* Cách mạng công nghiệp lần thứ ba bắt đầu từ khoảng những năm đầu thập niên 60 thế kỷ XX đến cuối thế kỷ XX. Đặc trưng cơ bản của cuộc cách mạng này là sự xuất hiện công nghệ thông tin, tự động hóa sản xuất. Cách mạng công nghiệp lần thứ ba diễn ra khi có các tiến bộ về hạ tầng điện tử, máy tính và số hóa vì nó được xúc tác bởi sự phát triển của chất bán dẫn, siêu máy tính (thập niên 1960), máy tính cá nhân (thập niên 1970 và 1980) và Internet (thập niên 1990). Cuộc cách mạng này đã đưa tới những tiến bộ kỹ thuật công nghệ nổi bật trong giai đoạn này là: hệ thống mạng, máy tính cá nhân, thiết bị điện tử sử dụng công nghệ số và robot công nghiệp.
* Cách mạng công nghiệp lần thứ tư được đề cập lần đầu tiên tại Hội chợ Triển lãm công nghệ Hannover (CHLB Đức) năm 2011 và được Chính phủ Đức đưa vào “Kế hoạch hành động chiến lược công nghệ cao” năm 2012. Cuộc cách mạng này được hình thành trên cơ sở cuộc cách mạng số, gắn với sự phát triển và phổ biến của Internet kết nối vạn vật với nhau (Internet of Things - IoT). Đặc trưng của cuộc cách mạng này là sự xuất hiện các công nghệ mới có tính đột phá về chất như trí tuệ nhân tạo (AI), Big Data, in 3D,..

\*Vai trò của CMCN đối với quá trình phát triển KT-XH

* Một là thúc đẩy sự phát triển lực lượng sản xuất
* Hai là thúc đẩy hoàn thiện quan hệ sản xuất
* Ba là thúc đẩy đổi mới phương thức quản trị phát triển

—---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------

**Câu 1: Hàng hóa là gì? Sản xuất hàng hóa là gì? Phân tích những điều kiện ra đời của sản xuất hàng hóa và ưu thế của sản xuất hóa so với kinh tế tự nhiên.**

Hàng hoá là sản phẩm của lao động có thể thoả mãn nhu cầu nào đó của con người và dùng để trao đổi với nhau.

Sản xuất hàng hoá chỉ ra đời, khi có đủ hai điều kiện sau đây:

**Phân công lao động xã hội**

Phân công lao động xã hội là sự phân chia lao động xã hội ra thành các ngành, nghề khác nhau của nền sản xuất xã hội.

Phân công lao động xã hội tạo ra sự chuyên môn hoá lao động, do đó dẫn đến chuyên môn hoá sản xuất thành những ngành nghề khác nhau. Do phân công lao động xã hội nên mỗi người sản xuất chỉ tạo ra một hoặc một vài loại sản phẩm nhất định. Song, cuộc sống của mỗi người lại cần đến rất nhiều loại sản phẩm khác nhau. Để thoả mãn nhu cầu đòi hỏi họ phải có mối liên hệ phụ thuộc vào nhau, trao đổi sản phẩm cho nhau.

Tuy nhiên, phân công lao động xã hội chỉ mới là điều kiện cần nhưng chưa đủ. C. Mác đã chứng minh rằng, trong công xã thị tộc ấn Độ thời cổ, đã có sự phân công lao động khá chi tiết, nhưng sản phẩm lao động chưa trở thành hàng hoá. Bởi vì tư liệu sản xuất là của chung nên sản phẩm và từng nhóm sản xuất chuyên môn hoá cũng là của chung; công xã phân phối trực tiếp cho từng thành viên để thoả mãn nhu cầu. C. Mác viết: "Chỉ có sản phẩm của những lao động tư nhân độc lập và không phụ thuộc vào nhau mới đối diện với nhau như là những hàng hoá". Vậy muốn sản xuất hàng hoá ra đời và tồn tại phải có điều kiện thứ hai nữa.

**Sự tách biệt tương đối về mặt kinh tế của những người sản xuất**

Sự tách biệt này do các quan hệ sở hữu khác nhau về tư liệu sản xuất, mà khởi thuỷ là chế độ tư hữu nhỏ về tư liệu sản xuất, đã xác định người sở hữu tư liệu sản xuất là người sở hữu sản phẩm lao động. Như vậy, chính quan hệ sở hữu khác nhau về tư liệu sản xuất đã làm cho những người sản xuất độc lập, đối lập với nhau, nhưng họ lại nằm ttrong hệ thống phân công lao động xã hội nên họ phụ thuộc lẫn nhau về sản xuất và tiêu dùng. Trong điều kiện ấy người này muốn tiêu dùng sản phẩm của người khác phải thông qua sự mua - bán hàng hoá, tức là phải trao đổi dưới những hình thái hàng hoá.

Sản xuất hàng hoá chỉ ra đời khi có đồng thời hai điều kiện nói trên, nếu thiếu một trong hai điều kiện ấy thì không có sản xuất hàng hoá và sản phẩm lao động không mang hình thái hàng hoá.

**Đặc trưng và ưu thế của sản xuất hàng hoá**

Sản xuất hàng hoá ra đời là bước ngoặt căn bản trong lịch sử phát triển của xã hội loài người, đưa loài người thoát khỏi tình trạng "mông muội", xoá bỏ nền kinh tế tự nhiên, phát triển nhanh chóng lực lượng sản xuất và nâng cao hiệu quả kinh tế của xã hội.

Sản xuất hàng hoá khác với kinh tế tự cấp tự túc, do sự phát triển của phân công lao động xã hội làm cho sản xuất được chuyên môn hoá ngày càng cao, thị trường ngày càng mở rộng, mối liên hệ giữa các ngành, các vùng ngày càng chặt chẽ. Sự phát triển của sản xuất hàng hoá đã xoá bỏ tính bảo thủ, trì trệ của nền kinh tế, đẩy nhanh quá trình xã hội hoá sản xuất.

Sản xuất hàng hoá có đặc trưng và ưu thế như sau:

- Do mục đích của sản xuất hàng hoá không phải để thoả mãn nhu cầu của bản thân người sản xuất như trong kinh tế tự nhiên mà để thoả mãn nhu cầu của người khác, của thị trường. Sự gia tăng không hạn chế nhu cầu của thị trường là một động lực mạnh mẽ thúc đẩy sản xuất phát triển.

- Cạnh tranh ngày càng gay gắt, buộc mỗi người sản xuất hàng hoá phải năng động trong sản xuất - kinh doanh, phải thường xuyên cải tiến kỹ thuật, hợp lý hoá sản xuất để tăng năng suất lao động, nâng cao chất lượng sản phẩm, nhằm tiêu thụ được hàng hoá và thu được lợi nhuận ngày càng nhiều hơn. Cạnh tranh đã thúc đẩy lực lượng sản xuất phát triển mạnh mẽ.

 Sự phát triển của sản xuất xã hội với tính chất "mở" của các quan hệ- hàng hoá tiền tệ làm cho giao lưu kinh tế, văn hoá giữa các địa phương trong nước và quốc tế ngày càng phát triển. Từ đó tạo điều kiện ngày càng nâng cao đời sống vật chất và văn hoá của nhân dân.

**Câu 2: Phân tích 2 thuộc tính của hàng hóa, tính 2 mặt của lao động sản xuất hàng hóa, lượng giá trị của hàng hóa và các nhân tố ảnh hưởng.**

***Hàng hoá và hai thuộc tính của hàng hoá***

Hàng hoá là sản phẩm của lao động có thể thoả mãn nhu cầu nào đó của con người và dùng để trao đổi với nhau. Trong mỗi hình thái kinh tế - xã hội, sản xuất hàng hoá có bản chất khác nhau, nhưng hàng hoá đều có hai thuộc tính:

**a) Giá trị sử dụng**

Giá trị sử dụng là công dụng của sản phẩm có thể thoả mãn nhu cầu nào đó của con người, ví dụ: cơm để ăn, xe đạp để đi, máy móc, nguyên, nhiên vật liệu để sản xuất... Vật phẩm nào cũng có một số công dụng nhất định. Công dụng của vật phẩm do thuộc tính tự nhiên của vật chất quyết định. Khoa học kỹ thuật càng phát triển, người ta càng phát hiện thêm những thuộc tính mới của sản phẩm và lợi dụng chúng để tạo ra những giá trị sử dụng mới. Giá trị sử dụng chỉ thể hiện ở việc sử dụng hay tiêu dùng. Nó là nội dung vật chất của của cải. Giá trị sử dụng là phạm trù vĩnh viễn.

Giá trị sử dụng nói ở đây với tư cách là thuộc tính của hàng hoá, nó không phải là giá trị sử dụng cho bản thân người sản xuất hàng hoá, mà là giá trị sử dụng cho người khác, cho xã hội thông qua trao đổi - mua bán. Trong kinh tế hàng hoá, giá trị sử dụng là vật mang giá trị trao đổi.

**b) Giá trị hàng hoá**

Muốn hiểu được giá trị phải đi từ giá trị trao đổi. Giá trị trao đổi là quan hệ tỷ lệ về lượng mà giá trị sử dụng này trao đổi với giá trị sử dụng khác.

Ví dụ: 1 m vải = 10 kg thóc. Vải và thóc là hai hàng hoá có giá trị sử dụng khác nhau về chất, tại sao chúng lại có thể trao đổi được với nhau và trao đổi theo tỷ lệ nào đó.

Khi hai sản phẩm khác nhau (vải và thóc) có thể trao đổi được với nhau thì giữa chúng phải có một cơ sở chung nào đó. Cái chung ấy không phải là giá trị sử dụng, tuy nhiên, sự khác nhau về giá trị sử dụng của chúng là điều kiện cần thiết của sự trao đổi. Nhưng cái chung đó phải nằm ngay ở trong cả hai hàng hoá. Nếu gạt giá trị sử dụng của sản phẩm sang một bên, thì giữa chúng chỉ còn một cái chung làm cơ sở cho quan hệ trao đổi. Đó là chúng đều là sản phẩm của lao động. Để sản xuất ra vải hoặc thóc, những người sản xuất đều phải hao phí lao động. Chính hao phí lao động ẩn giấu trong hàng hoá làm cho chúng có thể so sánh được với nhau khi trao đổi. Chúng được trao đổi theo một tỷ lệ nhất định, một số lượng vải ít hơn đổi lấy một lượng thóc nhiều hơn (1 m vải = 10 kg thóc); nhưng lượng lao động hao phí để sản xuất ra chúng là ngang bằng nhau. Lao động hao phí để sản xuất ra hàng hoá ẩn giấu trong hàng hoá chính là cơ sở để trao đổi.

Vậy giá trị là lao động xã hội của người sản xuất hàng hoá kết tinh trong hàng hoá. Chất của giá trị là lao động, vì vậy sản phẩm nào không có lao động của người sản xuất chứa đựng trong đó, thì nó không có giá trị. Sản phẩm nào lao động hao phí để sản xuất ra chúng càng nhiều thì giá trị càng cao.

**c) Mối quan hệ giữa hai thuộc tính**

Giữa hai thuộc tính của hàng hóa luôn có mối quan hệ ràng buộc lẫn nhau. Trong đó, giá trị là nội dung, là cơ sở của giá trị trao đổi; còn giá trị trao đổi là hình thức biểu hiện của giá trị ra bên ngoài. Khi trao đổi sản phẩm cho nhau, những người sản xuất ngầm so sánh lao động ẩn giấu trong hàng hoá với nhau. Thực chất của quan hệ trao đổi là người ta trao đổi lượng lao động hao phí của mình chứa đựng trong các hàng hoá. Vì vậy, giá trị là biểu hiện quan hệ xã hội giữa những người sản xuất hàng hoá. Giá trị là một phạm trù lịch sử, gắn liền với nền sản xuất hàng hoá. Nếu giá trị sử dụng là thuộc tính tự nhiên thì giá trị là thuộc tính xã hội của hàng hoá.

Như vậy, hàng hoá là sự thống nhất của hai thuộc tính giá trị sử dụng và giá trị, nhưng là sự thống nhất của hai mặt đối lập. Đối với người sản xuất hàng hoá, họ tạo ra giá trị sử dụng, nhưng mục đích của họ không phải là giá trị sử dụng mà là giá trị, họ quan tâm đến giá trị sử dụng là để đạt được mục đích giá trị mà thôi. Ngược lại, đối với người mua, cái mà họ quan tâm là giá trị sử dụng để thoả mãn nhu cầu tiêu dùng của mình. Nhưng, muốn có giá trị sử dụng thì phải trả giá trị cho người sản xuất ra nó. Như vậy, trước khi thực hiện giá trị sử dụng phải thực hiện giá trị của nó. Nếu không thực hiện được giá trị, sẽ không thực hiện được giá trị sử dụng.

*Tính hai mặt của lao động sản xuất hàng hoá*

Sở dĩ hàng hoá có hai thuộc tính: giá trị sử dụng và giá trị là do lao động sản xuất hàng hoá có tính hai mặt. Chính tính hai mặt của lao động sản xuất hàng hoá quyết định tính hai mặt của bản thân hàng hoá. C. Mác là người đầu tiên phát hiện ra tính hai mặt của lao động sản xuất hàng hoá. Đó là lao động cụ thể và lao động trừu tượng.

**a) Lao động cụ thể**

Là lao động có ích dưới một hình thức cụ thể của những nghề nghiệp chuyên môn nhất định. Mỗi lao động cụ thể có mục đích riêng, đối tượng riêng, phương pháp riêng, phương tiện riêng và kết quả riêng. Ví dụ: lao động cụ thể của người thợ mộc, mục đích là sản xuất cái bàn, cái ghế, đối tượng lao động là gỗ, phương pháp của anh ta là các thao tác về bào, khoan, đục; phương tiện được sử dụng là cái cưa, cái đục, cái bào, cái khoan; kết quả lao động là tạo ra cái bàn, cái ghế.

Mỗi lao động cụ thể tạo ra một loại giá trị sử dụng nhất định. Lao động cụ thể càng nhiều loại càng tạo ra nhiều loại giá trị sử dụng khác nhau. Các lao động cụ thể hợp thành hệ thống phân công lao động xã hội. Cùng với sự phát triển của khoa học, kỹ thuật, các hình thức lao động cụ thể ngày càng đa dạng, phong phú, nó phản ánh trình độ phát triển của phân công lao động xã hội. Lao động cụ thể là một phạm trù vĩnh viễn, là một điều kiện không thể thiếu trong bất kỳ hình thái kinh tế - xã hội nào. Cần chú ý rằng, hình thức của lao động cụ thể có thể thay đổi.

**b) Lao động trừu tượng**

Lao động của người sản xuất hàng hoá, nếu coi là sự hao phí sức lực nói chung của con người, không kể đến hình thức cụ thể của nó như thế nào, thì gọi là lao động trừu tượng. Lao động của người thợ mộc và lao động của người thợ may, nếu xét về mặt lao động cụ thể thì hoàn toàn khác nhau, nhưng nếu gạt tất cả những sự khác nhau ấy sang một bên thì chúng chỉ còn có một cái chung, đều phải tiêu phí sức óc, sức bắp thịt và sức thần kinh của con người. Lao động trừu tượng chính là lao động hao phí đồng chất của con người. Lao động bao giờ cũng là sự hao phí sức lực của con người xét về mặt sinh lý. Nhưng không phải sự hao phí sức lao động nào về mặt sinh lý cũng là lao động trừu tượng. Lao động trừu tượng chỉ có trong nền sản xuất hàng hoá, do mục đích của sản xuất là để trao đổi. Vì vậy, xuất hiện sự cần thiết phải quy các lao động cụ thể vốn rất khác nhau, không thể so sánh được với nhau thành một thứ lao động đồng chất, tức lao động trừu tượng. Lao động trừu tượng tạo ra giá trị làm cơ sở cho sự ngang bằng trong trao đổi. Nếu không có sản xuất hàng hoá, không có trao đổi thì cũng không cần phải quy các lao động cụ thể về lao động trừu tượng. Vì vậy, lao động trừu tượng là một phạm trù lịch sử riêng có của sản xuất hàng hoá.

Ở đây không phải có hai thứ lao động khác nhau mà chỉ là lao động của người sản xuất hàng hoá, nhưng lao động đó mang tính hai mặt: vừa là lao động cụ thể, vừa là lao động trừu tượng.

Việc phát hiện ra tính hai mặt của lao động sản xuất hàng hoá có ý nghĩa rất to lớn về mặt lý luận; nó đem đến cho lý thuyết lao động sản xuất một cơ sở khoa học thực sự, giúp ta giải thích được hiện tượng phức tạp diễn ra trong thực tế, như sự vận động trái ngược: khối lượng của cải vật chất ngày càng tăng lên, đi liền với khối lượng giá trị của nó giảm xuống hay không thay đổi.

Tính hai mặt của lao động sản xuất hàng hoá phản ánh tính chất tư nhân và tính chất xã hội của người sản xuất hàng hoá. Trong nền kinh tế hàng hoá, sản xuất như thế nào, sản xuất cái gì là việc riêng của mỗi người. Họ là người sản xuất độc lập, lao động của họ vì vậy có tính chất tư nhân và lao động cụ thể của họ sẽ biểu hiện của lao động tư nhân. Đồng thời, lao động của mỗi người sản xuất hàng hoá, nếu xét về mặt hao phí sức lực nói chung, tức lao động trừu tượng, thì nó luôn là một bộ phận của lao động xã hội thống nhất, nằm trong hệ thống phân công lao động xã hội, nên lao động trừu tượng là biểu hiện của lao động xã hội.

Trong nền sản xuất hàng hoá, giữa lao động tư nhân và lao động xã hội có mâu thuẫn với nhau. Đó là mâu thuẫn cơ bản của sản xuất hàng hoá "giản đơn". Mâu thuẫn này biểu hiện:

- Sản phẩm do người sản xuất nhỏ tạo ra có thể không phù hợp với nhu cầu của xã hội.

- Hao phí lao động cá biệt của người sản xuất có thể cao hơn hay thấp hơn hao phí lao động mà xã hội chấp nhận.

- Mâu thuẫn giữa lao động tư nhân và lao động xã hội chứa đựng khả năng "sản xuất thừa" là mầm mống của mọi mâu thuẫn của chủ nghĩa tư bản.

*Lượng giá trị hàng hoá. Nhân tố ảnh hưởng đến lượng giá trị hàng hoá*

**a) Thời gian lao động xã hội cần thiết**

Chất của giá trị là lao động trừu tượng của người sản xuất hàng hoá kết tinh trong hàng hoá. Vậy lượng giá trị là do lượng lao động hao phí để sản xuất ra hàng hoá đó quyết định. Đo lượng lao động bằng thước đo thời gian như: một giờ lao động, một ngày lao động... Do đó, lượng giá trị của hàng hoá cũng do thời gian lao động quyết định. Trong thực tế, một loại hàng hoá đưa ra thị trường là do rất nhiều người sản xuất ra, nhưng mỗi người sản xuất do điều kiện sản xuất, trình độ tay nghề là không giống nhau, nên thời gian lao động cá biệt để sản xuất ra hàng hoá của họ khác nhau. Thời gian lao động cá biệt quyết định lượng giá trị cá biệt hàng hoá của từng người sản xuất. Nhưng lượng giá trị xã hội của hàng hoá không phải được tính bằng thời gian lao động cá biệt mà bằng thời gian lao động xã hội cần thiết. Thời gian lao động xã hội cần thiết là thời gian cần thiết để sản xuất ra một hàng hoá trong điều kiện bình thường của xã hội, tức là với trình độ kỹ thuật trung bình, trình độ khéo léo trung bình và cường độ lao động trung bình so với hoàn cảnh xã hội nhất định. Thông thường, thời gian lao động xã hội cần thiết trùng hợp với thời gian lao động cá biệt của những người cung cấp đại bộ phận loại hàng hoá nào đó trên thị trường.

**b) Các nhân tố ảnh hưởng tới lượng giá trị hàng hoá**

Do thời gian lao động xã hội cần thiết luôn thay đổi, nên lượng giá trị của hàng hoá cũng là một đại lượng không cố định. Sự thay đổi này tuỳ thuộc vào năng suất lao động và mức độ phức tạp hay giản đơn của lao động.

- Lượng giá trị hàng hoá thay đổi do tác động của năng suất lao động:

Năng suất lao động là năng lực sản xuất của người lao động, nó được tính bằng số lượng sản phẩm sản xuất ra trong một đơn vị thời gian hoặc số lượng thời gian cần thiết để sản xuất ra một đơn vị sản phẩm. Năng suất lao động xã hội càng tăng, thời gian cần thiết để sản xuất ra hàng hoá càng giảm, lượng giá trị của một đơn vị sản phẩm càng ít. Ngược lại, năng suất lao động xã hội càng giảm, thì thời gian cần thiết để sản xuất ra hàng hoá càng tăng và lượng giá trị của một đơn vị sản phẩm càng nhiều. Lượng giá trị của một đơn vị hàng hoá tỷ lệ thuận với số lượng lao động kết tinh và tỷ lệ nghịch với năng suất lao động. Như vậy, muốn giảm giá trị của mỗi đơn vị hàng hoá xuống, thì ta phải tăng năng suất lao động. Đến lượt năng suất lao động lại tuỳ thuộc vào nhiều nhân tố: trình độ khéo léo của người lao động, sự phát triển của khoa học kỹ thuật và trình độ ứng dụng tiến bộ kỹ thuật, sự kết hợp xã hội của sản xuất, hiệu quả của tư liệu sản xuất, các điều kiện tự nhiên.

Tăng năng suất lao động và tăng cường độ lao động tác động khác nhau đối với lượng giá trị hàng hoá. Cường độ lao động là mức độ khẩn trương, căng thẳng của lao động. Khi cường độ lao động tăng, thì lượng lao động hao phí trong cùng một đơn vị thời gian tăng và lượng sản phẩm được tạo ra tăng tương ứng còn lượng giá trị của một đơn vị sản phẩm không đổi. Tăng cường độ lao động cũng giống như kéo dài thời gian lao động.

- Lượng giá trị hàng hóa, phụ thuộc vào tính chất của lao động, đó là: lao động giản đơn và lao động phức tạp.

Lao động giản đơn là sự hao phí lao động một cách giản đơn mà bất kỳ một người bình thường nào có khả năng lao động cũng có thể thực hiện được.

Lao động phức tạp là lao động đòi hỏi phải được đào tạo, huấn luyện.

Trong cùng một đơn vị thời gian lao động như nhau, lao động phức tạp tạo ra được nhiều giá trị hơn so với lao động giản đơn. Lao động phức tạp là lao động giản đơn được nhân gấp bội lên. Để cho các hàng hoá do lao động giản đơn tạo ra có thể quan hệ bình đẳng với các hàng hoá do lao động phức tạp tạo ra, trong quá trình trao đổi người ta quy mọi lao động phức tạp thành lao động giản đơn trung bình. Như vậy, lượng giá trị của hàng hoá được đo bằng thời gian lao động xã hội cần thiết, giản đơn trung bình.

**Câu 3. Phân tích nội dung và tác dụng của qui luật giá trị trong nền kinh tế hàng hóa.**

*Nội dung của quy luật giá trị*

Theo quy luật giá trị, sản xuất và trao đổi hàng hoá phải dựa trên cơ sở hao phí lao động xã hội cần thiết. Trong kinh tế hàng hoá, mỗi người sản xuất tự quyết định hao phí lao động cá biệt của mình, nhưng giá trị của hàng hoá không phải được quyết định bởi hao phí lao động cá biệt của từng người sản xuất hàng hoá, mà bởi hao phí lao động xã hội cần thiết. Vì vậy, muốn bán được hàng hoá, bù đắp được chi phí và có lãi, người sản xuất phải điều chỉnh làm cho hao phí lao động cá biệt của mình phù hợp với mức chi phí mà xã hội chấp nhận được.

Trao đổi hàng hoá cũng phải dựa trên cơ sở hao phí lao động xã hội cần thiết, có nghĩa là trao đổi theo nguyên tắc ngang giá.

Sự vận động của quy luật giá trị thông qua sự vận động của giá cả hàng hoá. Vì giá trị là cơ sở của giá cả, nên trước hết giá cả phụ thuộc vào giá trị. Hàng hoá nào nhiều giá trị thì giá cả của nó sẽ cao và ngược lại. Trên thị trường, ngoài giá trị, giá cả còn phụ thuộc vào các nhân tố: cạnh tranh, cung cầu, sức mua của đồng tiền. Sự tác động của các nhân tố này làm cho giá cả hàng hoá trên thị trường tách rời với giá trị và lên xuống xoay quanh trục giá trị của nó. Sự vận động giá cả thị trường của hàng hoá xoay quanh trục giá trị của nó chính là cơ chế hoạt động của quy luật giá trị. Thông qua sự vận động của giá cả thị trường mà quy luật giá trị phát huy tác dụng.

*Tác dụng của quy luật giá trị*

**a) Điều tiết sản xuất và lưu thông hàng hoá**

Điều tiết sản xuất tức là điều hoà, phân bổ các yếu tố sản xuất giữa các ngành, các lĩnh vực của nền kinh tế. Tác dụng này của quy luật giá trị thông qua sự biến động của giá cả hàng hoá trên thị trường dưới tác động của quy luật cung cầu. Nếu ở ngành nào đó khi cung nhỏ hơn cầu, giá cả hàng hoá sẽ lên cao hơn giá trị, hàng hoá bán chạy, lãi cao, thì người sản xuất sẽ đổ xô vào ngành ấy. Do đó, tư liệu sản xuất và sức lao động được chuyển dịch vào ngành ấy tăng lên. Ngược lại, khi cung ở ngành đó vượt quá cầu, giá cả hàng hoá giảm xuống, hàng hoá bán không chạy và có thể lỗ vốn. Tình hình ấy buộc người sản xuất phải thu hẹp quy mô sản xuất lại hoặc chuyển sang đầu tư vào ngành có giá cả hàng hoá cao.

Điều tiết lưu thông của quy luật giá trị cũng thông qua giá cả trên thị trường. Sự biến động của giá cả thị trường cũng có tác dụng thu hút luồng hàng từ nơi giá cả thấp đến nơi giá cả cao, do đó làm cho lưu thông hàng hoá thông suốt.

Như vậy, sự biến động của giá cả trên thị trường không những chỉ rõ sự biến động về kinh tế, mà còn có tác động điều tiết nền kinh tế hàng hoá.

**b) Kích thích cải tiến kỹ thuật, hợp lý hoá sản xuất, tăng năng suất lao động, lực lượng sản xuất xã hội phát triển nhanh**

Trong nền kinh tế hàng hoá, mỗi người sản xuất hàng hoá là một chủ thể kinh tế độc lập, tự quyết định hoạt động sản xuất, kinh doanh của mình. Nhưng do điều kiện sản xuất khác nhau nên hao phí lao động cá biệt khác nhau, người sản xuất nào có hao phí lao động cá biệt nhỏ hơn hao phí lao động xã hội của hàng hoá ở thế có lợi, sẽ thu được lãi cao. Người sản xuất nào có hao phí lao động cá biệt lớn hơn hao phí lao động xã hội cần thiết sẽ ở thế bất lợi, lỗ vốn. Để giành lợi thế trong cạnh tranh và tránh nguy cơ vỡ nợ, phá sản, họ phải hạ thấp hao phí lao động cá biệt của mình, sao cho bằng hao phí lao động xã hội cần thiết. Muốn vậy, họ phải luôn tìm cách cải tiến kỹ thuật, cải tiến tổ chức quản lý, thực hiện tiết kiệm chặt chẽ, tăng năng suất lao động. Sự cạnh tranh quyết liệt càng thúc đẩy quá trình này diễn ra mạnh mẽ hơn, mang tính xã hội. Kết quả là lực lượng sản xuất xã hội được thúc đẩy phát triển mạnh mẽ.

**c) Thực hiện sự lựa chọn tự nhiên và phân hoá người sản xuất hàng hoá thành kẻ giàu người nghèo**

Quá trình cạnh tranh theo đuổi giá trị tất yếu dẫn đến kết quả là: những người có điều kiện sản xuất thuận lợi, có trình độ, kiến thức cao, trang bị kỹ thuật tốt nên có hao phí lao động cá biệt thấp hơn hao phí lao động xã hội cần thiết, nhờ đó phát tài, giàu lên nhanh chóng. Họ mua sắm thêm tư liệu sản xuất, mở rộng sản xuất, kinh doanh. Ngược lại, những người không có điều kiện thuận lợi, làm ăn kém cỏi, hoặc gặp rủi ro trong kinh doanh nên bị thua lỗ dẫn tới phá sản trở thành nghèo khó.

Tác dụng của quy luật giá trị có ý nghĩa: một mặt, quy luật giá trị chi phối sự lựa chọn tự nhiên, đào thải các yếu kém, kích thích các nhân tố tích cực phát triển; mặt khác, phân hoá xã hội thành kẻ giàu người nghèo, tạo ra sự bất bình đẳng trong xã hội.

**Câu 4. Phân tích 2 thuộc tính của hàng hóa sức lao động. Hành hóa sức lao động có đặc điểm gì khác với hàng hóa thông thường**?

Hai thuộc tính của hàng hoá sức lao động

Hàng hoá sức lao động cũng có hai thuộc tính là giá trị sử dụng và giá trị.

Giá trị hàng hoá sức lao động cũng do thời gian lao động xã hội cần thiết để sản xuất và tái sản xuất sức lao động quyết định. Nhưng sức lao động chỉ tồn tại như năng lực con người sống, muốn tái sản xuất ra năng lực đó, người công nhân phải tiêu dùng một lượng tư liệu sinh hoạt nhất định.

Vậy thời gian lao động xã hội cần thiết để tái sản xuất ra sức lao động sẽ được quy thành thời gian lao động xã hội cần thiết để sản xuất ra những tư liệu sinh hoạt ấy; hay nói cách khác, giá trị hàng hoá sức lao động được đo gián tiếp bằng giá trị những tư liệu sinh hoạt để tái sản xuất sức lao động.

Là hàng hoá đặc biệt, giá trị hàng hoá sức lao động khác với hàng hoá thông thường ở chỗ nó bao hàm cả yếu tố tinh thần và lịch sử. Điều đó có nghĩa là ngoài những nhu cầu về vật chất, người công nhân còn có những nhu cầu về tinh thần, văn hoá... Những nhu cầu đó phụ thuộc vào hoàn cảnh lịch sử của mỗi nước ở từng thời kỳ, phụ thuộc cả vào điều kiện địa lý, khí hậu của nước đó và mức độ thoả mãn những nhu cầu đó phần lớn phụ thuộc vào trình độ văn minh đã đạt được của mỗi nước.

Tuy giá trị hàng hoá sức lao động bao hàm yếu tố tinh thần và lịch sử, nhưng đối với một nước nhất định và trong một thời kỳ nhất định, thì quy mô những tư liệu sinh hoạt cần thiết cho người lao động là một đại lượng nhất định, do đó có thể xác định được lượng giá trị hàng hoá sức lao động.

Giá trị hàng hoá sức lao động do những bộ phận sau đây hợp thành:

Một là, giá trị những tư liệu sinh hoạt về vật chất và tinh thần cần thiết để tái sản xuất sức lao động, duy trì đời sống công nhân;

Hai là, phí tổn đào tạo công nhân;

Ba là, giá trị những tư liệu sinh hoạt vật chất và tinh thần cần thiết cho con cái công nhân.

Để biết được sự biến đổi  của giá trị sức lao động trong một thời kỳ nhất định, cần nghiên cứu hai loại nhân tố tác động đối lập nhau đến sự biến đổi của giá trị sức lao động. Một mặt, sự tăng nhu cầu trung bình của xã hội về hàng hoá và dịch vụ, về học tập và trình độ lành nghề, đã làm tăng giá trị sức lao động; mặt khác, sự tăng năng suất lao động xã hội cũng làm giảm giá trị sức lao động.

Trong điều kiện của chủ nghĩa tư bản ngày nay, dưới sự tác động của cuộc cách mạng khoa học - công nghệ, sự khác biệt của công nhân về trình độ lành nghề, sự phức tạp của lao động và mức độ sử dụng năng lực trí óc của họ tăng lên. Tất cả những điều đó không thể không ảnh hưởng đến giá trị sức lao động, không thể không dẫn đến sự khác biệt của giá trị sức lao động theo ngành và theo lĩnh vực của nền kinh tế, nhưng chúng bị che lấp đằng sau đại lượng trung bình của giá trị sức lao động.

Giá trị sử dụng của hàng hoá sức lao động chỉ thể hiện ra trong quá trình tiêu dùng sức lao động, tức là quá trình lao động của người công nhân. Quá trình đó là quá trình sản xuất ra một loạt hàng hoá nào đó; đồng thời là quá trình tạo ra giá trị mới lớn hơn giá trị của bản thân hàng hoá sức lao động. Phần lớn hơn đó chính là giá trị thặng dư mà nhà tư bản chiếm đoạt. Như vậy, giá trị sử dụng của hàng hoá sức lao động có tính chất đặc biệt là nguồn gốc sinh ra giá trị, tức là nó có thể tạo ra giá trị mới lớn hơn giá trị của bản thân nó. Đó là chìa khoá để giải thích mâu thuẫn của công thức chung của tư bản.

**Câu 5. Phân tích quá trình sản xuất giá trị thặng dư và các kết luận rút ra từ sự nghiên cứu quá trình sản xuất giá trị gia tăng.**

***Quá trình sản xuất giá trị thặng dư***

Mục đích của sản xuất tư bản chủ nghĩa không phải là giá trị sử dụng, mà là giá trị, hơn nữa, cũng không phải là giá trị đơn thuần mà là giá trị thặng dư. Nhưng để sản xuất giá trị thặng dư, trước hết, nhà tư bản phải sản xuất ra một giá trị sử dụng nào đó, vì giá trị sử dụng là vật mang giá trị và giá trị thặng dư.

Vậy, quá trình sản xuất tư bản chủ nghĩa là sự thống nhất giữa quá trình sản xuất ra giá trị sử dụng và quá trình sản xuất ra giá trị thặng dư. C. Mác viết: "Với tư cách là sự thống nhất giữa quá trình lao động và quá trình tạo ra giá trị thì quá trình sản xuất là một quá trình sản xuất hàng hoá; với tư cách là sự thống nhất giữa quá trình lao động và quá trình làm tăng giá trị thì quá trình sản xuất là một quá trình sản xuất tư bản chủ nghĩa, là hình thái tư bản chủ nghĩa của nền sản xuất hàng hoá".

Quá trình sản xuất trong xí nghiệp tư bản đồng thời là quá trình nhà tư bản tiêu dùng sức lao động và tư liệu sản xuất mà nhà tư bản đã mua, nên nó có các đặc điểm: một là, công nhân làm việc dưới sự kiểm soát của nhà tư bản, giống như những yếu tố khác của sản xuất được nhà tư bản sử dụng sao cho có hiệu quả nhất; hai là, sản phẩm được làm ra thuộc sở hữu của nhà tư bản, chứ không thuộc về công nhân.

Để hiểu rõ quá trình sản xuất giá trị thặng dư, chúng ta lấy việc sản xuất sợi của một nhà tư bản làm ví dụ. Nó là sự thống nhất giữa quá trình sản xuất ra giá trị sử dụng và quá trình lớn lên của giá trị hay là quá trình sản xuất giá thị thặng dư.

Giả định để sản xuất 10 kg sợi, cần 10 kg bông và giá 10 kg bông là 10 $. Để biến số bông đó thành sợi, một công nhân phải lao động trong 6 giờ và hao mòn máy móc là 2 $; giá trị sức lao động trong một ngày là 3 $ và ngày lao động là 12 giờ; trong một giờ lao động, người công nhân tạo ra một lượng giá trị là 0,5 $; cuối cùng giả định trong quá trình sản xuất, sợi đã hao phí theo thời gian lao động xã hội cần thiết.

Với giả định như vậy, nếu nhà tư bản chỉ bắt công nhân lao động trong 6 giờ, thì nhà tư bản phải ứng ra là 15 $ và giá trị của sản phẩm mới (10 kg sợi) mà nhà tư bản thu được cũng là 15 $. Như vậy, nếu quá trình lao động chỉ kéo dài đến cái điểm đủ bù đắp lại giá trị sức lao động (6 giờ), tức là bằng thời gian lao động tất yếu, thì chưa sản xuất ra giá trị thặng dư, do đó tiền chưa biến thành tư bản.

Trong thực tế quá trình lao động không dừng lại ở điểm đó. Giá trị sức lao động mà nhà tư bản phải trả khi mua và giá trị mà sức lao động đó có thể tạo ra cho nhà tư bản là hai đại lượng khác nhau, mà nhà tư bản đã tính đến trước khi mua sức lao động. Nhà tư bản đã trả tiền mua sức lao động trong một ngày (12 giờ). Việc sử dụng sức lao động trong ngày đó là thuộc quyền của nhà tư bản.

Nếu nhà tư bản bắt công nhân lao động 12 giờ trong ngày như đã thoả thuận thì:

*Chi phí sản xuất Giá trị sản phẩm mới (20 kg sợi)*

*- Tiền mua bông (20 kg): 20$*

*- Tiền hao mòn máy móc: 4$ - Tiền mua sức lao động trong một ngày: 3$*

*Tổng cộng 27$ - Giá trị của bông được chuyển vào sợi: 20$*

*- Giá trị của máy móc được chuyển vào sợi: 4$*

*- Giá trị mới do lao động của công nhân tạo ra trong 12 giờ lao động: 6$*

*Tổng cộng: 30$*

Như vậy, toàn bộ chi phí sản xuất mà nhà tư bản bỏ ra là 27 $, còn giá trị của sản phẩm mới (20 kg sợi) do công nhân sản xuất ra trong 12 giờ lao động là 30$. Vậy 27 $ ứng trước đã chuyển hoá thành 30$, đã đem lại một giá trị thặng dư là 3$. Do đó tiền tệ ứng ra ban đầu đã chuyển hoá thành tư bản.

Từ sự nghiên cứu quá trình sản xuất giá trị thặng dư, có thể rút ra những kết luận sau đây:

Một là, phân tích giá trị sản phẩm được sản xuất ra (20 kg sợi), chúng ta thấy có cithai phần: Giá trị những tư liệu sản xuất nhờ lao động cụ thể của công nhân mà được bảo toàn và di chuyển vào sản phẩm mới gọi là giá trị cũ (trong ví dụ là 24 $). Giá trị do lao động trừu tượng của công nhân tạo ra trong quá trình sản xuất gọi là giá trị mới (trong ví dụ là 6 $). Phần giá trị mới này lớn hơn giá trị sức lao động, nó bằng giá trị sức lao động cộng với giá trị thặng dư.

Vậy giá trị thặng dư là một bộ phận của giá trị mới dôi ra ngoài giá trị sức lao động do công nhân làm thuê tạo ra và bị nhà tư bản chiếm không. Quá trình sản xuất ra giá trị thặng dư chỉ là quá trình tạo ra giá trị kéo dài quá cái điểm mà ở đó giá trị sức lao động do nhà tư bản trả được hoàn lại bằng một vật ngang giá mới.

Hai là, ngày lao động của công nhân bao giờ cũng được chia thành hai phần: phần ngày lao động mà người công nhân tạo ra một lượng giá trị ngang với giá trị sức lao động của mình gọi là thời gian lao động cần thiết và lao động trong khoảng thời gian đó là lao động cần thiết. Phần còn lại của ngày lao động gọi là thời gian lao động thặng dư, và lao động trong khoảng thời gian đó gọi là lao động thặng dư.

Ba là, sau khi nghiên cứu quá trình sản xuất giá trị thặng dư, chúng ta nhận thấy mâu thuẫn của công thức chung của tư bản đã được giải quyết: việc chuyển hoá của tiền thành tư bản diễn ra trong lưu thông, mà đồng thời không diễn ra trong lĩnh vực đó. Chỉ có trong lưu thông nhà tư bản mới mua được một thứ hàng hoá đặc biệt, đó là hàng hoá sức lao động. Sau đó nhà tư bản sử dụng hàng hoá đặc biệt đó trong sản xuất, tức là ngoài lĩnh vực lưu thông để sản xuất ra giá trị thặng dư cho nhà tư bản. Do đó tiền của nhà tư bản mới chuyển thành tư bản.

Việc nghiên cứu giá trị thặng dư được sản xuất ra như thế nào đã vạch ra rõ ràng bản chất bóc lột của chủ nghĩa tư bản. Nhưng trong điều kiện hiện nay, do sự phát triển của công ty cổ phần, mà trong đó một bộ phận nhỏ công nhân cũng có cổ phiếu và trở thành cổ đông, đã xuất hiện quan niệm cho rằng không còn bóc lột giá trị thặng dư, chủ nghĩa tư bản ngày nay đã thay đổi bản chất. Dựa vào đó một số học giả tư sản đưa ra thuyết "Chủ nghĩa tư bản nhân dân". Song, trên thực tế, công nhân chỉ có một số cổ phiếu không đáng kể, do đó họ chỉ là người sở hữu danh nghĩa không có vai trò chi phối doanh nghiệp, phần lớn lợi tức cổ phần vẫn nằm trong tay các nhà tư bản, thu nhập của công nhân chủ yếu vẫn là tiền lương.

**Câu 6. Trình bày 2 phương pháp sản xuất giá trị thặng dư. Vì sao nói giá trị thặng dư siêu ngạch là hình thức biến tướng của giá trị thặng dư tương đối?**

Hai phương pháp sản xuất giá trị thặng dư

Mục đích của các nhà tư bản là sản xuất ra giá trị thặng dư tối đa, vì vậy, các nhà cittư bản dùng nhiều phương pháp để tăng tỷ suất và khối lượng giá trị thặng dư. Khái quát có hai phương pháp để đạt được mục đích đó là sản xuất giá trị thặng dư tuyệt đối và sản xuất giá trị thặng dư tương đối.

**Sản xuất giá trị thặng dư tuyệt đối**

Trong giai đoạn phát triển đầu tiên của sản xuất tư bản chủ nghĩa, khi kỹ thuật còn thấp, tiến bộ chậm chạp thì phương pháp chủ yếu để tăng giá trị thặng dư là kéo dài ngày lao động của công nhân.

Giá trị thặng dư được sản xuất ra bằng cách kéo dài ngày lao động trong điều kiện thời gian lao động tất yếu không thay đổi, nhờ đó kéo dài thời gian lao động thặng dư gọi là giá trị thặng dư tuyệt đối.

Các nhà tư bản tìm mọi cách kéo dài ngày lao động, nhưng ngày lao động có những giới hạn nhất định. Giới hạn trên của ngày lao động do thể chất và tinh thần của người lao động quyết định. Vì công nhân phải có thời gian ăn, ngủ, nghỉ ngơi, giải trí để phục hồi sức khoẻ. Việc kéo dài ngày lao động còn vấp phải sự phản kháng của giai cấp công nhân. Còn giới hạn dưới của ngày lao động không thể bằng thời gian lao động tất yếu, tức là thời gian lao động thặng dư bằng không. Như vậy, về mặt kinh tế, ngày lao động phải dài hơn thời gian lao động tất yếu, nhưng không thể vượt quá giới hạn về thể chất và tinh thần của người lao động.

Trong phạm vi giới hạn nói trên, độ dài của ngày lao động là một đại lượng không cố định và có nhiều mức khác nhau. Độ dài cụ thể của ngày lao động do cuộc đấu tranh giữa giai cấp công nhân và giai cấp tư sản trên cơ sở tương quan lực lượng quyết định. Cuộc đấu tranh của giai cấp công nhân đòi ngày lao động tiêu chuẩn, ngày làm 8 giờ đã kéo dài hàng thế kỷ.

**Sản xuất giá trị thặng dư tương đối**

Việc kéo dài ngày lao động bị giới hạn về thể chất và tinh thần của người lao động và vấp phải cuộc đấu tranh ngày càng mạnh mẽ của giai cấp công nhân. Mặt khác, khi sản xuất tư bản chủ nghĩa phát triển đến giai đoạn đại công nghiệp cơ khí, kỹ thuật đã tiến bộ làm cho năng suất lao động tăng lên nhanh chóng, thì các nhà tư bản chuyển sang phương thức bóc lột dựa trên cơ sở tăng năng suất lao động, bóc lột giá trị thặng dư tương đối.

Giá trị thặng dư được tạo ra bằng cách rút ngắn thời gian lao động tất yếu trong điều kiện độ dài của ngày lao động không đổi, nhờ đó kéo dài tương ứng thời gian lao động thặng dư, được gọi là giá trị thặng dư tương đối.

Làm thế nào để có thể rút ngắn được thời gian lao động tất yếu? Thời gian lao động tất yếu có quan hệ với giá trị sức lao động. Muốn rút ngắn thời gian lao động tất yếu phải giảm giá trị sức lao động. Muốn hạ thấp giá trị sức lao động phải giảm giá trị những tư liệu sinh hoạt thuộc phạm vi tiêu dùng của công nhân. Điều đó chỉ có thể thực hiện được bằng cách tăng năng suất lao động trong các ngành sản xuất ra những tư liệu sinh hoạt thuộc phạm vi tiêu dùng của công nhân hay tăng năng suất lao động trong các ngành sản xuất ra tư liệu sản xuất để sản xuất ra những tư liệu sinh hoạt đó.

Nếu trong giai đoạn đầu của chủ nghĩa tư bản, sản xuất giá trị thặng dư tuyệt đối là phương pháp chủ yếu, thì đến giai đoạn tiếp sau, khi kỹ thuật phát triển, sản xuất giá trị thặng dư tương đối là phương pháp chủ yếu. Lịch sử phát triển của lực lượng sản xuất và của năng suất lao động xã hội dưới chủ nghĩa tư bản đã trải qua ba giai đoạn: hợp tác giản đơn, công trường thủ công và đại công nghiệp cơ khí, đó cũng là quá trình nâng cao trình độ bóc lột giá trị thặng dư tương đối.

Hai phương pháp sản xuất giá trị thặng dư nói trên được các nhà tư bản sử dụng kết hợp với nhau để nâng cao trình độ bóc lột công nhân làm thuê trong quá trình phát triển của chủ nghĩa tư bản. Dưới chủ nghĩa tư bản, việc áp dụng máy móc không phải là để giảm nhẹ cường độ lao động của công nhân, mà trái lại tạo điều kiện để tăng cường độ lao động. Ngày nay, việc tự động hoá sản xuất làm cho cường độ lao động tăng lên, nhưng dưới hình thức mới, sự căng thẳng của thần kinh thay thế cho cường độ lao động cơ bắp.

**Giá trị thặng dư siêu ngạch**

Cạnh tranh giữa các nhà tư bản buộc họ phải áp dụng phương pháp sản xuất tốt nhất để tăng năng suất lao động trong xí nghiệp của mình nhằm giảm giá trị cá biệt của hàng hoá thấp hơn giá trị xã hội của hàng hoá, nhờ đó thu được giá trị thặng dư siêu ngạch.

Xét từng trường hợp, thì giá trị thặng dư siêu ngạch là hiện tượng tạm thời, xuất hiện và mất đi. Nhưng xét toàn bộ xã hội tư bản thì giá trị thặng dư siêu ngạch là hiện tượng tồn tại thường xuyên. Theo đuổi giá trị thặng dư siêu ngạch là khát vọng của nhà tư bản và là động lực mạnh nhất thúc đẩy các nhà tư bản cải tiến kỹ thuật, hợp lý hoá sản xuất, tăng năng suất lao động, làm cho năng suất lao động xã hội tăng lên nhanh chóng. C. Mác gọi giá trị thặng dư siêu ngạch là hình thức biến tướng của giá trị thặng dư tương đối, vì giá trị thặng dư siêu ngạch và giá trị thặng dư tương đối đều dựa trên cơ sở tăng năng suất lao động (mặc dù một bên là dựa vào tăng năng suất lao động cá biệt, còn một bên dựa vào tăng năng suất lao động xã hội).

Sự khác nhau giữa giá trị thặng dư siêu ngạch và giá trị thặng dư tương đối còn thể hiện ở chỗ giá trị thặng dư tương đối do toàn bộ giai cấp các nhà tư bản thu được.

Xét về mặt đó, nó thể hiện quan hệ bóc lột của toàn bộ giai cấp tư sản đối với toàn bộ giai cấp công nhân làm thuê. Giá trị thặng dư siêu ngạch chỉ do một số các nhà tư bản có kỹ thuật tiên tiến thu được. Xét về mặt đó, nó không chỉ biểu hiện mối quan hệ giữa tư bản và lao động làm thuê, mà còn trực tiếp biểu hiện mối quan hệ cạnh tranh giữa các nhà tư bản.

Từ đó, ta thấy rằng giá trị thặng dư siêu ngạch là động lực trực tiếp, mạnh nhất thúc đẩy các nhà tư bản cải tiến kỹ thuật, áp dụng công nghệ mới vào sản xuất, hoàn thiện tổ chức lao động và tổ chức sản xuất để tăng năng suất lao động, giảm giá trị của hàng hoá.

**Câu 7. Tư bản là gì ? Phân tích căn cứ và ý nghĩa phân chia thành tư bản bất biến và tư bản khả biến, tư bản cố định và tư bản lao động.**

Tư bản là giá trị mang lại giá trị thặng dư. Mục đích lưu thông tư bản là sự lớn lên của giá trị, là giá trị thặng dư, nên sự vận động của tư bản là không có giới hạn, vì sự lớn lên của giá trị là không có giới hạn.

Đây là một định nghĩa rất chung về tư bản, nó bao trùm cả tư bản cổ xưa lẫn tư bản hiện đại. Nhưng sau khi nghiên cứu quá trình sản xuất giá trị thặng dư, có thể định nghĩa chính xác tư bản là giá trị mang lại giá trị thặng dư bằng cách bóc lột công nhân làm thuê. Như vậy bản chất của tư bản là thể hiện quan hệ sản xuất xã hội mà trong đó giai cấp tư sản chiếm đoạt giá trị thặng dư do giai cấp công nhân sáng tạo ra .

Tư bản bất biến là điều kiện cần thiết không thể thiếu được để sản xuất ra giá trị thặng dư, còn tư bản khả biến có vai trò quyết định trong quá trình đó, vì nó chính là bộ phận tư bản đã lớn lên.

Việc phát hiện ra tính hai mặt của lao động thể hiện trong hàng hoá đã giúp C.Mác xác định sự khác nhau giữa tư bản bất biến và tư bản khả biến. C.Mác là người đầu tiên chia tư bản thành tư bản bất biến và tư bản khả biến. Sự phân chia đó dựa vào vai trò khác nhau của các bộ phận của tư bản trong quá trình sản xuất giá trị thặng dư, do đó nó vạch rõ bản chất bóc lột của chủ nghĩa tư bản, chỉ có lao động của công nhân làm thuê mới tạo ra giá trị thặng dư cho nhà tư bản.

*Tư bản cố định và tư bản lưu động*

Tư bản sản xuất gồm nhiều bộ phận và có thời gian chu chuyển khác nhau về mặt giá trị, do đó ảnh hưởng đến thời gian chu chuyển của toàn bộ tư bản. Căn cứ vào sự khác nhau trong phương thức (đặc điểm) chu chuyển về mặt giá trị nhanh hay chậm của các bộ phận tư bản để phân chia tư bản sản xuất thành tư bản cố định và tư bản lưu động.

Dưới tác động của cuộc cách mạng khoa học và công nghệ hiện đại, những máy móc, thiết bị được sản xuất ra có giá cả thấp hơn và có hiệu suất lớn hơn, làm cho những máy móc, thiết bị cũ giảm giá trị ngay khi giá trị sử dụng của nó vẫn còn nguyên vẹn hoặc mới suy giảm một phần.

Bởi vậy, việc thu hồi nhanh giá trị tư bản cố định có ý nghĩa rất quan trọng trong cạnh tranh trên thương trường. Trong điều kiện đó, buộc các nhà tư bản phải tìm mọi cách để khấu hao nhanh tư bản cố định. Tỷ lệ khấu hao tài sản cố định thường được tính rất cao ngay từ những năm đầu chế tạo sản phẩm, lợi dụng giá sản phẩm cao của đầu chu kỳ sản phẩm, sau đó giảm dần tỷ lệ khấu hao cùng với việc giảm giá sản phẩm ở cuối chu kỳ của nó. Quy mô sản lượng ban đầu càng lớn càng có lợi cho việc thu hồi giá trị tư bản cố định. Những yêu cầu đó không phải lúc nào cũng được thực hiện dễ dàng.

Bởi vậy, các nhà tư bản, một mặt, tìm cách phát triển hệ thống tự động hoá linh hoạt, cùng với những máy móc thiết bị tương ứng để có thể tạo ra nhiều dạng sản phẩm hoặc những sản phẩm, chuyên môn hoá theo các đơn đặt hàng khác nhau; mặt khác, phát triển hệ thống doanh nghiệp vừa và nhỏ để dễ dàng đổi mới tư bản cố định trong điều kiện cách mạng khoa học và công nghệ hiện đại và cạnh tranh gay gắt. Đồng thời, các nhà tư bản vẫn tiếp tục sử dụng những biện pháp cổ điển như tăng cường độ lao động, tổ chức lao động theo ca kíp, tiết kiệm chi phí bảo quản và chi phí cải thiện điều kiện lao động của người công nhân. Bằng cách đó nhằm thu hồi nhanh giá trị tài sản cố định đã sử dụng và góp phần rút ngắn khoảng cách lạc hậu về các thế hệ kỹ thuật và công nghệ.

**Câu 8. Tích lũy tư bản là gì? Trình bày thực chất của tích lũy tư bản và nhân tố làm tăng tích lũy tư bản.**

Việc sử dụng giá trị thặng dư làm tư bản hay sự chuyển hoá giá trị thặng dư trở lại thành tư bản gọi là tích luỹ tư bản. Như vậy, thực chất của tích luỹ tư bản là tư bản hoá giá trị thặng dư. Nói một cách cụ thể, tích luỹ tư bản là tái sản xuất ra tư bản với quy mô ngày càng mở rộng. Sở dĩ giá trị thặng dư có thể chuyển hoá thành tư bản được là vì giá trị thặng dư đã mang sẵn những yếu tố vật chất của tư bản mới.

*Thực chất và động cơ của tích luỹ tư bản*

Tái sản xuất giản đơn không phải là hình thái điển hình của chủ nghĩa tư bản, mà hình thái tái sản xuất điển hình của nó là tái sản xuất mở rộng. Tái sản xuất mở rộng tư bản chủ nghĩa là sự lặp lại quá trình sản xuất với quy mô lớn hơn trước, với một tư bản lớn hơn trước. Muốn vậy, phải biến một bộ phận giá trị thặng dư thành tư bản phụ thêm.

Việc sử dụng giá trị thặng dư làm tư bản hay sự chuyển hoá giá trị thặng dư trở lại thành tư bản gọi là tích luỹ tư bản. Như vậy, thực chất của tích luỹ tư bản là tư bản hoá giá trị thặng dư. Nói một cách cụ thể, tích luỹ tư bản là tái sản xuất ra tư bản với quy mô ngày càng mở rộng. Sở dĩ giá trị thặng dư có thể chuyển hoá thành tư bản được là vì giá trị thặng dư đã mang sẵn những yếu tố vật chất của tư bản mới.

Có thể minh hoạ tích luỹ và tái sản xuất mở rộng tư bản chủ nghĩa bằng ví dụ: năm thứ nhất quy mô sản xuất là 80c + 20v + 20m. Giả định 20m không bị nhà tư bản tiêu dùng tất cả cho cá nhân, mà được phân thành 10m dùng để tích luỹ và 10 m dành cho tiêu dùng cá nhân của nhà tư bản. Phần 10 m dùng để tích luỹ được phân thành 8c + 2v, khi đó quy mô sản xuất của năm sau sẽ là 88c + 22v + 22m (nếu m vẫn như cũ). Như vậy, vào năm thứ hai, quy mô tư bản bất biến và tư bản khả biến đều tăng lên, giá trị thặng dư cũng tăng lên tương ứng.

Nghiên cứu tích luỹ và tái sản xuất mở rộng tư bản chủ nghĩa cho phép rút ra những kết luận vạch rõ hơn bản chất bóc lột của quan hệ sản xuất tư bản chủ nghĩa:

Một là, nguồn gốc duy nhất của tư bản tích luỹ là giá trị thặng dư và tư bản tích luỹ chiếm tỷ lệ ngày càng lớn trong toàn bộ tư bản. C.Mác nói rằng, tư bản ứng trước chỉ là một giọt nước trong dòng sông của tích luỹ mà thôi. Trong quá trình tái sản xuất, lãi (m) cứ đập vào vốn, vốn càng lớn thì lãi càng lớn, do đó lao động của công nhân trong quá khứ lại trở thành phương tiện để bóc lột chính người công nhân.

Hai là, quá trình tích luỹ đã làm cho quyền sở hữu trong nền kinh tế hàng hoá biến thành quyền chiếm đoạt tư bản chủ nghĩa. Trong sản xuất hàng hoá giản đơn, sự trao đổi giữa những người sản xuất hàng hoá theo nguyên tắc ngang giá về cơ bản không dẫn tới người này chiếm đoạt lao động không công của người kia. Trái lại, nền sản xuất tư bản chủ nghĩa dẫn đến kết quả là nhà tư bản chẳng những chiếm đoạt một phần lao động của công nhân, mà còn là người sở hữu hợp pháp lao động không công đó. Nhưng điều đó không vi phạm quy luật giá trị.

Động cơ thúc đẩy tích luỹ và tái sản xuất mở rộng là quy luật kinh tế tuyệt đối của chủ nghĩa tư bản - quy luật giá trị thặng dư, quy luật này chỉ rõ mục đích sản xuất của nhà tư bản là giá trị và sự tăng thêm giá trị. Để thực hiện mục đích đó, các nhà tư bản không ngừng tích luỹ để mở rộng sản xuất, xem đó là phương tiện căn bản để tăng cường bóc lột công nhân làm thuê.

Mặt khác, cạnh tranh buộc các nhà tư bản phải không ngừng làm cho tư bản của mình tăng lên bằng cách tăng nhanh tư bản tích luỹ.

*Những nhân tố quyết định quy mô của tích luỹ tư bản*

Với một khối lượng giá trị thặng dư nhất định thì quy mô của tích luỹ tư bản phụ thuộc vào tỷ lệ phân chia khối lượng giá trị thặng dư đó thành quỹ tích luỹ và quỹ tiêu dùng của nhà tư bản, nhưng nếu tỷ lệ phân chia đó đã được xác định, thì quy mô của tích luỹ tư bản phụ thuộc vào khối lượng giá trị thặng dư. Do đó những nhân tố ảnh hưởng tới khối lượng giá trị thặng dư cũng chính là nhân tố quyết định quy mô của tích luỹ tư bản. Những nhân tố đó là:

**a) Trình độ bóc lột sức lao động**

Các nhà tư bản nâng cao trình độ bóc lột sức lao động bằng cách cắt xén vào tiền công. Khi nghiên cứu sự sản xuất giá trị thặng dư, C.Mác giả định rằng sự trao đổi giữa công nhân và nhà tư bản là sự trao đổi ngang giá, tức là tiền công bằng giá trị sức lao động. Nhưng trong thực tế, công nhân không chỉ bị nhà tư bản chiếm đoạt lao động thặng dư, mà còn bị chiếm đoạt một phần lao động tất yếu, tức cắt xén tiền công, để tăng tích luỹ tư bản.

Các nhà tư bản còn nâng cao trình độ bóc lột sức lao động bằng cách tăng cường độ lao động và kéo dài ngày lao động để tăng khối lượng giá trị thặng dư, nhờ đó tăng tích luỹ tư bản. Cái lợi ở đây còn thể hiện ở chỗ nhà tư bản không cần ứng thêm tư bản để mua thêm máy móc, thiết bị mà chỉ cần ứng tư bản để mua thêm nguyên liệu là có thể tăng được khối lượng sản xuất, tận dụng được công suất của máy móc, thiết bị, nên giảm được hao mòn vô hình và chi phí bảo quản của máy móc, thiết bị.

**b) Trình độ năng suất lao động xã hội**

Nếu năng suất lao động xã hội tăng lên, thì giá cả tư liệu sản xuất và tư liệu tiêu dùng giảm xuống. Sự giảm này đem lại hai hệ quả cho tích luỹ tư bản: một là, với khối lượng giá trị thặng dư nhất định, phần dành cho tích luỹ có thể tăng lên, nhưng tiêu dùng của các nhà tư bản không giảm, thậm chí có thể cao hơn trước; hai là, một lượng giá trị thặng dư nhất định dành cho tích luỹ có thể chuyển hoá thành một khối lượng tư liệu sản xuất và sức lao động phụ thêm lớn hơn trước.

Do đó, quy mô của tích luỹ không chỉ phụ thuộc vào khối lượng giá trị thặng dư được tích luỹ, mà còn phụ thuộc vào khối lượng hiện vật do khối lượng giá trị thặng dư đó có thể chuyển hoá thành. Như vậy năng suất lao động xã hội tăng lên sẽ có thêm những yếu tố vật chất để biến giá trị thặng dư thành tư bản mới, nên làm tăng quy mô của tích luỹ. Nếu năng suất lao động cao, thì lao động sống sử dụng được nhiều lao động quá khứ hơn, lao động quá khứ đó lại tái hiện dưới hình thái có ích mới, được sử dụng làm chức năng của tư bản ngày càng nhiều, do đó cũng làm tăng quy mô của tích luỹ tư bản.

**c) Sự chênh lệch ngày càng tăng giữa tư bản sử dụng và tư bản tiêu dùng**

Trong quá trình sản xuất, tư liệu lao động (máy móc, thiết bị) tham gia toàn bộ vào quá trình sản xuất, nhưng chúng chỉ hao mòn dần, do đó giá trị của chúng được chuyển dần từng phần vào sản phẩm. Vì vậy có sự chênh lệch giữa tư bản sử dụng và tư bản tiêu dùng. Mặc dù đã mất dần giá trị như vậy, nhưng trong suốt thời gian hoạt động, máy móc vẫn có tác dụng như khi còn đủ giá trị. Do đó, nếu không kể đến phần giá trị của máy móc chuyển vào sản phẩm trong từng thời gian, thì máy móc phục vụ không công chẳng khác gì lực lượng tự nhiên. Máy móc, thiết bị càng hiện đại, thì sự chênh lệch giữa tư bản sử dụng và tư bản tiêu dùng càng lớn, do đó sự phục vụ không công của máy móc càng lớn, tư bản lợi dụng được những thành tựu của lao động quá khứ càng nhiều. Sự phục vụ không công đó của lao động quá khứ là nhờ lao động sống nắm lấy và làm cho chúng hoạt động. Chúng được tích luỹ lại cùng với quy mô ngày càng tăng của tích luỹ tư bản.

**d) Quy mô của tư bản ứng trước**

Với trình độ bóc lột không thay đổi, thì khối lượng giá trị thặng dư do khối lượng tư bản khả biến quyết định. Do đó quy mô của tư bản ứng trước, nhất là bộ phận tư bản khả biến càng lớn, thì khối lượng giá trị thặng dư bóc lột được càng lớn, do đó tạo điều kiện tăng thêm quy mô của tích luỹ tư bản.

Từ sự nghiên cứu bốn nhân tố quyết định quy mô của tích luỹ tư bản có thể rút ra nhận xét chung là để tăng quy mô tích luỹ tư bản, cần khai thác tốt nhất lực lượng lao động xã hội, tăng năng suất lao động, sử dụng triệt để công suất của máy móc, thiết bị và tăng quy mô vốn đầu tư ban đầu.

**Câu 9. Phân tích bản chất của tư bản thương nghiệp và lợi nhuận thương nghiệp**

**Câu 10. Phân tích nguyên nhân ra đời, bản chất Chủ nghĩa Tư bản độc quyền nhà nước, và những biểu hiện chủ yếu.**

**Câu 11.Phân tích các điều kiện ra đời của sản xuất hàng hoá và những ưu thế của sản xuất hàng hoá so với kinh tế tự nhiên**

**Câu 15: Phân tích nội dung (yêu cầu), tác dụng của quy luật giá trị trong nền sản xuất hàng hoá giản đơn. Những biểu hiện của quy luật này trong các giai đoạn phát triển của chủ nghĩa tư bản?**

**Câu 16: Thế nào là thị trường? Mối quan hệ giữa phân công lao động XH với thị trường. Phân tích các chức năng của thị trường**

**Câu 17: Cạnh tranh là gì? Tại sao cạnh tranh là quy luật kinh tế của sản xuất hàng hoá? Những tác động tích cực và tiêu cực của cạnh tranh?**

**Câu 18: Cung, cầu là gì? Quan hệ cung - cầu? Tại sao cung - cầu là quy luật kinh tế của sản xuất hàng hoá?**

**Câu 19: Phân tích sự chuyển hoá tiền tệ thành tư bản. Những điều kiện để tiền tệ có thể thành tư bản.**

**Câu 20: Phân tích hàng hoá sức lao động**

**Câu 21: Phân tích bản chất và các hình thức tiền lương dưới chủ nghĩa tư bản**

**Câu 22. Trình bày nguồn gốc, bản chất của giá trị thặng dư dưới chủ nghĩa tư bản.**

**Câu 23: Phân tích quy luật kinh tế cơ bản của chủ nghĩa tư bản.**

**Câu 24: Trình bày phương pháp sản xuất giá trị thặng dư tuyệt đối dưới chủ nghĩa tư bản**

**Câu 25: Trình bày phương pháp sản xuất giá trị thặng dư tương đối dưới chủ nghĩa tư bản.**

**Câu 26: Tư bản là gì? Thế nào là tư bản bất biến, tư bản khả biến, tư bản cố định, tư bản lưu động? Căn cứ và ý nghĩa của các cách phân chia tư bản trên đây.**

**Câu 27: So sánh giá trị thặng dư với lợi nhuận, tỷ suất giá trị thặng dư và tỷ suất lợi nhuận. Tốc độ chu chuyển của tư bản có ảnh hưởng như thế nào tới nhu cầu về tư bản, tỷ suất giá trị thặng dư và khối lượng giá trị thặng dư hằng năm**

**Câu 28: Phân tích thực chất và động cơ tích luỹ tư bản. Phân tích tích tụ tư bản và tập trung tư bản. Vai trò của tích tụ và tập trung tư bản trong sự phát triển của chủ nghĩa tư bản.**

**Câu 29: Phân tích những ảnh hưởng đến quy mô tích luỹ tư bản. Ý nghĩa của việc nghiên cứu vấn đề này.**

**Câu 30: Trình bày các khái niệm chi phí sản xuất tư bản chủ nghĩa, lợi nhuận và tỷ suất lợi nhuận. Các khái niệm trên đã che dấu quan hệ bóc lột tư bản chủ nghĩa như thế nào?**